BIỂU 10/CH

CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030
HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM

STT	Tên công trình dự án	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	LUC	NHK	CLN	RST	RPH	NTS	NKH	SKN	SKC	SKX	DGT	DTL	DCH	DNL	DVH	DGD	DTT	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	TIN	NTD	MNC	DBV	DYT	SON	DCS	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)																																(7)		
	Tổng		**36828.01**																																			
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**		**2665.31**																																			
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh**		**2303.91**																																			
1.1.1	***Đất quốc phòng***	***CQP***	***2303.41***																																			
1	*Thao trường huấn luyện cấp huyện và đất dự trữ quốc phòng huyện Kon Plông*	*CQP*	*81.24*	*RST*	*TT Măng Đen*				*81.24*																													
2	*Khu sơ tán mô phỏng phục vụ cho diễn tập khu vực phòng thủ*	*CQP*	*15*	*RST*	*TT Măng Đen*				*15.00*																													
3	*Khu căn cứ chiến đấu thôn Kon Du*	*CQP*	*600*	*RST*	*Xã Măng Cành*				*600.00*																											*2023*		
4	*Khu tập trung quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật tại thôn Kon Năng*	*CQP*	*40*	*RST*	*Xã Măng Cành*				*40.00*																													
5	*Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật thôn Kon Năng*	*CQP*	*47*	*RST*	*Xã Măng Cành*				*47.00*																													
6	*Nhà làm việc chỉ huy quân sự xã Măng Cành*	*CQP*	*0.10*	*CLN*	*Xã Măng Cành*			*0.10*																														
7	*Thao trường huấn luyện quân sự xã Măng Cành*	*CQP*	*2.00*	*RST*	*Xã Măng Cành*				*2.00*																													
8	*Khu căn cứ hậu phương thôn Đek Lô*	*CQP*	*1500*	*RPH, CLN*	*Xã Ngọ kTem*			*700.00*		*800.00*																												
9	*Thao trường huấn luyện quân sự xã Ngọk Tem*	*CQP*	*2.00*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*2.00*																													
10	*Ban chỉ huy quân sự xã NgoK Tem*	*CQP*	*0.15*	*NHK*	*Xã Ngọk Tem*		*0.15*																															
11	*Thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Nên*	*CQP*	*3.50*	*RST*	*Xã Đăk Nên*				*3.50*																											*2025*		
12	*Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Nên*	*CQP*	*0.10*	*CLN*	*Xã Đăk Nên*			*0.10*																														
13	*Thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Ring*	*CQP*	*2.00*	*RST*	*Xã Đăk Ring*				*2.00*																													
14	*Thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Tăng*	*CQP*	*1.60*	*RST*	*Xã Đăk Tăng*				*1.60*																													
15	*Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Tăng*	*CQP*	*0.22*	*CLN*	*Xã Đăk Tăng*			*0.22*													*0.22*															*2022*		
16	*Thao trường huấn luyện quân sự xã Hiếu*	*CQP*	*2.00*	*RST*	*Xã Hiếu*				*2.00*																													
17	*Ban chỉ huy quân sự xã Hiếu*	*CQP*	*0.10*	*RST*	*Xã Hiếu*				*0.10*																													
18	*Thao trường huấn luyện quân sự xã Măng Bút*	*CQP*	*3.80*	*RST*	*Xã Măng Bút*				*3.80*																											*2022*		
19	*Ban chỉ huy quân sự xã Pờ Ê*	*CQP*	*0.10*	*NTS*	*Xã Pờ Ê*						*0.10*																											
20	*Thao trường huấn luyện quân sự xã Pờ Ê*	*CQP*	*2.50*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*2.50*																															
1.1.2	***Đất an ninh***	***CAN***	***0.50***																																			
21	*Trụ sở công an xã Đăk Nên*	*CAN*	*0.10*	*CLN*	*Xã Đăk Nên*			*0.10*																														*Kế hoạch 2021*
22	*Trụ sở công an xã Đăk Ring*	*CAN*	*0.10*	*CLN*	*Xã Đăk Ring*			*0.10*																													*QĐ: 2389/QĐ- UBND -10/10/2019*	*Kế hoạch 2021*
23	*Trụ sở công an xã Hiếu*	*CAN*	*0.10*	*RST*	*Xã Hiếu*				*0.10*																													*Kế hoạch 2021*
24	*Trụ sở công an xã NgocK Tem*	*CAN*	*0.10*	*NHK*	*Xã Ngọk Tem*		*0.10*																													*2022*		
25	*Trụ sở công an xã Pờ Ê*	*CAN*	*0.10*	*RST*	*Xã Pờ Ê*				*0.10*																													
1.2	**Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**		**361.40**																																			
1.2.1	***Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất***		***92.97***																																			
1.2.1.1	***Đất giao thông***	***DGT***	***92.97***																																			
26	*Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi*	*DGT*	*42.97*	*CLN, NHK, RST, DCS*	*thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành, xã Đăk Nên, Xã Đăk Ring, Đăk Tăng*		*8.00*	*10.00*	*20.00*																										*4.97*			
27	*Sân bay taxi Xã Măng Cành*	*DGT*	*50.00*	*RST*	*Xã Măng Cành*				*50.00*																											*2025*		
1.2.2	***Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất***		***268.43***																																			
1.2.2.1	***Đất Thương mại dịch vụ***	***TMD***	***100.00***																																			
28	*Dự án xây dựng sân Goft tại huyện KonPlông*	*TMD*	*100.00*	*RST*	*TT Măng Đen*				***100.00***																													
1.2.2.2	***Đất năng lượng***	***DNL***	***168.43***																																			
29	*Thủy điện Đăk Lô 4*	*DNL*	*68.00*	*LUC, NHK, CLN, RST, SON*	*Xã Ngọk Tem*	*10.00*	*15.00*	*15.00*	*20.00*																										*8.00*	*2022*	*QĐ số 4751/QĐ- BCT ngày 24/12/2018 của Bộ công thương*	*Kế hoạch 2021*
30	*Dự án nhà máy điện gió Kon Plông của Công ty TNHH Năng lượng gió LRVN*	*DNL*	*21.30*	*CLN, LUC, NHK, RST*	*TT Măng Đen*	*2.00*	*3.00*	*5.00*	*10.00*																										*1.30*			*Kế hoạch 2021*
31	*Dự án nhà máy điện gió Kon Plông của Công ty TNHH Năng lượng gió LRVN*	*DNL*	*19.56*	*LUC, CLN, NHK, RST, DCS*	*Xã Măng Cành, Ngọk Tem*	*0.56*	*8.00*	*6.50*	*3.00*																										*1.00*	*2023*	*Công văn số 693/TTg-CN ngày 09/6/2020 và Công văn số 795/TTg- CN ngày*	*Kế hoạch 2021*
32	*Thủy điện Thượng Nam Vao*	*DNL*	*22.06*	*SON, RST, CLN, LUC, NHK, DCS*	*Xã Đăk Nên*	*1.50*	*3.00*	*2.00*	*6.50*																									*8.00*	*1.06*	*2022*	*QĐ số 1953/QĐ- BCT ngày 24/7/2020 của Bộ công thương*	*Kế hoạch 2021*
33	*Thủy điện Nam Vao 1*	*DNL*	*18.41*	*SON, RST, CLN, LUC, NHK, DCS*	*Xã Đăk Nên*	*1.70*	*2.30*	*1.50*	*7.00*																									*5.50*	*0.41*	*2022*	*QĐ số 1953/QĐ- BCT ngày 24/7/2020 của Bộ công thương*	*Kế hoạch 2021*
34	*Thủy điện Nam Vao 2*	*DNL*	*19.1*	*SON, RST, CLN, LUC, NHK, DCS*	*Xã Đăk Nên*	*2.00*	*1.60*	*3.40*	*8.00*																									*3.50*	*0.60*	*2022*	*QĐ số 1953/QĐ- BCT ngày 24/7/2020 của Bộ công thương*	*Kế hoạch 2021*
2	**Các công trình dự án còn lại**		**34162.70**	**34162.70**																																		
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**		**2652.21**	**2652.21**																																		
2.1.1	***Đất ở tại nông thôn***	***ONT***	***177.57***																																			
a	***Xã Đăk Nên***	***ONT***	***36.59***																																			

35	Đất ở thôn Tu Ngủ	ONT	0.6	NHK	Xã Đăk Nên		0.15																												2027		
36	Đất ở thôn Tu Thôn	ONT	0.4	NHK	Xã Đăk Nên		0.05																												2030		
37	Đất ở thôn Tu Rét	ONT	0.50	NHK	Xã Đăk Nên		0.50																												2024		
38	Đất ở thôn Đăk Lập (Làng Ngọc Na)	ONT	2	CLN	Xã Đăk Nên			2.00																											2027		
39	Quy đất ở thôn Xô Thák	ONT	3	NHK	Xã Đăk Nên		3																												2022		
40	Quy hoạch đất ở thôn Đưk Tiêu	ONT	2.1	NHK	Xã Đăk Nên		2.1																												2026		
41	Quy hoạch đất ở thôn Đăk Buk	ONT	0.6	RSX	Xã Đăk Nên				0.60																										2027		
42	Khu dân cư thôn Đắk Mêng	ONT	12.50	NHK	Xã Đăk Nên		12.50																												2024		
43	Khu dân cư thôn Đắk G Rô	ONT	6	NHK	Xã Đăk Nên		6																												2025		
44	Khu dân cư thôn Đắk Lang	ONT	4.3	NHK	Xã Đăk Nên		4.3																												2025		
45	Nghĩa địa thôn Đắk Mêng	ONT	0.09	NHK	Xã Đăk Nên		0.09																												2026		
46	Quy hoạch đất ở làng Đắk Bao thông Đắk Lai	ONT	1.5	NHK	Xã Đăk Nên		1.5																												2030		
47	Quy hoạch đất ở các thôn xã Đăk Nên	ONT	3.00	NHK, CLN	Xã Đăk Nên		1.50	1.50																											2022		
b	**Xã Đăk Tăng**	**ONT**	**21.90**																																		
48	Mở rộng đất ở khu dân cư thôn Vi Ring	ONT	2.50	NHK	Xã Đăk Tăng		2.50																												2022		
49	Mở rộng 2 điểm khu dân cư điểm 1: từ nhà A Dân đến ngã 3 đi Vi Rơ Ngheo và điểm 2 : trước làng Rô xia 3	ONT	8.00	NHK, CLN	Xã Đăk Tăng		5.00	3.00																											2022		
50	Mở rộng 2 điểm khu dân cư thôn Vi Rô Ngheo(đầu Làng, phía bắc làng)	ONT	3.00	NHK	Xã Đăk Tăng		3.00																												2022		
51	Mở rộng điểm khu dân cư (từ trường học đến ngã 3 đi Măng Mốc)	ONT	8.40	NHK, CLN	Xã Đăk Tăng		5.00	3.40																											2022		
c	**Xã Hiếu**	**ONT**	**19.00**																																		
52	Khu dân cư thôn KonPlông	ONT	4.00	NHK	Xã Hiếu		4.00																														
53	Quy hoạch đất ở thôn Kon PLông	ONT	1.50	NHK	Xã Hiếu		1.50																														
54	Quy hoạch đất ở thôn Tu Cần	ONT	1.50	NHK	Xã Hiếu		1.50																														
55	Quy hoạch đất ở thôn Vi Glơng	ONT	1.50	RST	Xã Hiếu				1.50																												
56	Quy hoạch đất ở thôn Đắk Lom	ONT	1.50	RST	Xã Hiếu				1.50																												
57	Quy hoạch đất ở thôn Vi Choong	ONT	1.50	NHK	Xã Hiếu		1.50																														
58	Quy hoạch đất ở thôn Vi ChRing	ONT	1.50	RST	Xã Hiếu			1.50																													
59	Quy hoạch đất ở thôn Đắk Xô	ONT	1.50	RST	Xã Hiếu				1.50																												
60	Đất ở Đấu giá ngã tư đường Đông Trường Sơn	ONT	3.00	RST	Xã Hiếu				3.00																												
61	Đất ở thôn Vi KLáng dọc QL 24	ONT	1.50	NHK	Xã Hiếu		1.50																														
d	**Xã Măng Bút**	**ONT**	**23.60**																																		
62	Đất ở thôn Măng Bút2 bên đường đi thôn Vàng Loa	ONT	3.00	NHK, RST	Xã Măng Bút		2.00		1.00																										2022		
63	Đất ở tại trung tâm xã đất đã Quy Hoạch trồng cây xanh chuyển qua đất ở 2,1 ha	ONT	2.10	NHK, CLN	Xã Măng Bút		0.50	1.60																											2022		
64	Đất ở thôn Đắk Niêng 2 bên đường đi thôn Đăk Phông	ONT	2.50	NHK	Xã Măng Bút		2.50																												2022		
65	Đất ở nội thôn Vang Loa	ONT	2.00	NHK	Xã Măng Bút		2.00																												2022		
66	Đất ở thôn Tu Nông	ONT	2.00	NHK	Xã Măng Bút		2.00																												2023		
67	Đất ở thôn Kô Chắk	ONT	3.00	NHK	Xã Măng Bút		3.00																												2023		
68	Đất ở Làng Đắk Chun	ONT	2.00	NHK, CLN	Xã Măng Bút		2.00																												2023		
69	Đất ở Làng Đắk Dăk	ONT	2.00	NHK, LUK	Xã Măng Bút		2.00																												2023		
70	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã	ONT	2.00	NHK	Xã Măng Bút		2.00																												2023		
71	Quy hoạch đất ở các thôn xã Măng Bút	ONT	3.00	NHK, CLN	Xã Măng Bút		1.50	1.50																											2023		

e	***Xã Măng Cành***	***ONT***	***31.79***																																	
72	*Đất ở thôn Măng Cành xã Măng Cành*	*ONT*	*1.00*	*CLN*	*Xã Măng Cành*			*1.00*																										*2022*		
73	*Đất ở thôn Măng Pành*	*ONT*	*2.00*	*NHK*	*Xã Măng Cành*		*2.00*																											*2022*		
74	*Đất ở thôn Kon Chênh xã Xã Măng Cành*	*ONT*	*5.00*	*NHK*	*Xã Măng Cành*		*5.00*																											*2022*		
75	*Quy hoạch đất ở thôn Tu Ma*	*ONT*	*2.59*	*NHK*	*Xã Măng Cành*		*2.59*																											*2022*		
76	*Quy hoạch đất ở thôn Kon Tu Rằng 2*	*ONT*	*6.20*	*CLN*	*Xã Măng Cành*			*6.20*																										*2022*		
77	*Quy hoạch đất ở thôn Kon Tu Rằng 1*	*ONT*	*2.00*	*NHK*	*Xã Măng Cành*		*2.00*																											*2022*		
78	*Đất ở thôn Đăk Ne*	*ONT*	*3.00*	*NHK*	*Xã Măng Cành*		*3.00*																											*2022*		
79	*Đất ở thôn Kon Du*	*ONT*	*4.00*	*RST*	*Xã Măng Cành*		*4.00*																											*2022*		
80	*Đất ở thôn Kon Năng Xã Măng Cành*	*ONT*	*4.00*	*NHK, DCS*	*Xã Măng Cành*		*2.00*																									*2.00*		*2022*		
81	*Quy hoạch đất ở thôn Kon Kum xã Măng Cành*	*ONT*	*2.00*	*NHK, CLN*	*Xã Măng Cành*		*1.00*	*1.00*																										*2022*		
f	***Xã Ngọk Tem***	***ONT***	***13.67***																																	
82	*Đất khu dân cư thôn Măng Ri (Nhóm 1 trước hạt kiểm lâm)*	*ONT*	*0.30*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.30*																									*2022*		
83	*Đất ở thôn Diek Lô*	*ONT*	*0.50*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.50*																									*2022*		
84	*Đất ở thôn Diek Nót*	*ONT*	*0.50*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.50*																									*2022*		
85	*Đất ở thôn Tà Âu*	*ONT*	*0.40*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.40*																									*2022*		
86	*Đất ở dọc hai bên đường Đông Trường Sơn (Cũ 5 vị trí đất, nới rộng các khe hiện cư, chưa xác định vị trí cụ thể).*	*ONT*	*4.00*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*4.00*																									*2022*		
87	*Đất ở thôn Diek Pêt*	*ONT*	*0.27*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.27*																									*2022*		
88	*Đất ở thôn Diek Chè (phía bắc trường trung học cơ sở)*	*ONT*	*0.40*	*NHK*	*Xã Ngọk Tem*		*0.40*																											*2022*		
89	*Đất ở Đăk Kua (Dọc 2 bên đường)*	*ONT*	*0.20*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.20*																									*2022*		
90	*Khu tái định cư thôn Diek Cua*	*ONT*	*3.00*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*3.00*																									*2022*		
91	*Đất ở thôn Kịp Linh (gần trường tiểu học)*	*ONT*	*0.30*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.30*																									*2022*		
92	*Khu tái định cư Diek Tem*	*ONT*	*0.50*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.50*																									*2022*		
93	*Đất ở thôn Măng Nách*	*ONT*	*0.30*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*0.30*																									*2022*		
94	*Quy hoạch đất ở các thôn xã Ngọk Tem*	*ONT*	*3.00*	*NHK, CLN*	*Xã Ngọk Tem*		*1.50*	*1.50*																										*2022*		
g	***Xã Pờ Ê***	***ONT***	***22.02***																																	
95	*Qui hoạch đất ở thôn Vi K Tầu khu Trung Tâm Xã*	*ONT*	*2.00*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*2.00*																													
96	*Đất ở đấu giá dọc QL 24 (Khu vực Vi K Tầu đối diện đài truyền thanh xã)*	*ONT*	*0.50*	*RST*	*Xã Pờ Ê*				*RST*																											
97	*Đất ở đấu giá dọc QL 24 (Khu vực Vi K Tầu đối diện trạm y tế xã)*	*ONT*	*0.50*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*0.50*																													
98	*Đất ở đấu giá dọc QL 24 (Khu vực Vi K Lăng 1,2 khu vực gần nhà Thảo Lan)*	*ONT*	*1.00*	*CLN*	*Xã Pờ Ê*			*1.00*																												
99	*Đất ở đấu giá dọc QL 24 (Các khu vực còn lại)*	*ONT*	*2.38*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*2.38*																													
100	*Mở rộng đất ở Vi Klăng 1*	*ONT*	*1.29*	*CLN*	*Xã Pờ Ê*			*1.29*																												
101	*Quy hoạch đất ở Thôn Vi K Ou*	*ONT*	*2.00*	*CLN*	*Xã Pờ Ê*			*2.00*																												
102	*Quy hoạch đất ở Thôn Vi K Ou*	*ONT*	*0.10*	*RST*	*Xã Pờ Ê*				*0.10*																											
103	*Đất ở các thôn xã Xã Pờ Ê*	*ONT*	*0.50*	*CLN*	*Xã Pờ Ê*			*0.50*																												
104	*Mở rộng đất ở Vi Klăng 2*	*ONT*	*0.55*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*0.55*																													
105	*Qui hoạch đất ở thôn Vi Klăng*	*ONT*	*4.00*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*4.00*																													
106	*Quy hoạch đất ở Thôn Vi KTầu khu trước bưu điện xã*	*ONT*	*0.20*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*0.20*																													
107	*Quy hoạch đất ở Thôn Vi Xã Pờ Ê 1*	*ONT*	*0.40*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*0.40*																													
108	*Quy hoạch đất ở Thôn Vi KTầu khu đối diện trạm y tế*	*ONT*	*0.20*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*0.20*																													
109	*Quy hoạch đất ở Thôn Vi Xã Pờ Ê 2*	*ONT*	*0.20*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*0.20*																													
110	*Quy hoạch đất ở Thôn Vi Ô Lăk*	*ONT*	*3.00*	*CLN*	*Xã Pờ Ê*			*3.00*																												
111	*Quy hoạch đất ở Thôn Vi Ô Lăk*	*ONT*	*0.20*	*NHK*	*Xã Pờ Ê*		*0.20*																													
112	*Quy hoạch đất ở các thôn xã Pờ Ê*	*ONT*	*3.00*	*NHK, CLN*	*Xã Pờ Ê*		*1.50*	*1.50*																												
h	***Xã Đăk Ring***	***ONT***	***9.00***																																	
113	*Quy hoạch đất ở thôn Vắc y Nhong*	*ONT*	*0.50*	*CLN*	*Xã Đăk Ring*			*0.50*																												
114	*Quy hoạch đất ở Nước Liêu*	*ONT*	*3.00*	*NHK*	*Xã Đăk Ring*		*3.00*																													
115	*Quy hoạch đất ở làng Măng Lây*	*ONT*	*1.00*	*CLN, NHK, LUC*	*Xã Đăk Ring*	*0.20*	*0.30*	*0.50*																												
116	*Quy hoạch đất ở làng Ngọc Hoàng*	*ONT*	*1.50*	*LUC*	*Xã Đăk Ring*	*1.50*																														
117	*Quy hoạch đất ở các thôn xã Đăk Ring*	*ONT*	*3.00*	*NHK, CLN*	*Xã Đăk Ring*		*1.50*	*1.50*																												

2.1.2	***Đất ở tại đô thị***	***ODT***	***98.89***																																		
118	*Dự án khu thương mại, dịch vụ và nhà ở phía Nam hồ Toong Dum, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông*	*ODT*	*14.72*	*RST*	*TT Măng Đen*				***14.72***																										*QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh*	
119	*Dự án Khu nhà ở biệt kế có vườn tại thị trấn Măng Đen*	*ODT*	*5.80*	*RST*	*TT Măng Đen*				*5.80*																										*QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh*	
120	*Khu đất ở kết hợp du lịch, nghỉ dưỡng du lịch tại thị trấn Măng Đen*	*ODT*	*9.00*	*RST*	*TT Măng Đen*				*9.00*																									2023		
121	*Nhà ở liền kề và biệt thự có vườn kết hợp nghỉ dưỡng dịch vụ sinh thái*	*ODT*	*16.44*	*RST, NHK*	*TT Măng Đen*		*8.00*		*8.44*																									2022		
122	*Khu biệt thự phía Bắc trung tâm huyện*	*ODT*	*21.30*	*RST*	*TT Măng Đen*				*21.30*																									2022	BQLDA DTXD huyện	
123	*Đấu giá quyền sử dụng đất (đường Trần Nhân Tông và đường Lý Thường Kiệt) khu phía Đông trung tâm huyện Kon Plông*	*ODT*	*4.06*	*RST*	*TT Măng Đen*				*4.06*																									2022	BQLDA DTXD huyện	
124	*Khu biệt thự đường Nguyễn Du, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông*	*ODT*	*6.05*	*RST*	*TT Măng Đen*				*6.05*																									2023	BQLDA DTXD huyện	
125	*Chia lô đấu giá quyền sử dụng đất khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện KonPLông*	*ODT*	*4.50*	*RST*	*TT Măng Đen*		*4.50*																											2025	Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Kon Tum	Kế hoạch 2021
126	*Đất ở dọc 2 bên đường QL 24 TT Măng Đen*	*ODT*	*5.93*	*RST*	*TT Măng Đen*				*5.93*																									2023		
127	*Đất ở làng Kon Xủ TT Măng Đen (Dưới điểm trường học)*	*ODT*	*1.00*	*RST*	*TT Măng Đen*				*1.00*																									2025		
128	*Đất ở TT Măng Đen (Khu dân cư 2 bên đường vào UBND xã)*	*ODT*	*5.00*	*RST, CLN*	*TT Măng Đen*			*2.50*	*2.50*																									2024		
129	*Đất ở TT Măng Đen phía Đông Trung Tâm huyện*	*ODT*	*5.09*	*NHK, RST*	*TT Măng Đen*																													2024		
2.1.3	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***	***TSC***	***10.60***																																		
130	*Trung tâm hội nghị huyện Kon PLông*	*TSC*	*8.5*	*RST*	*TT Măng Đen*				***8.50***																										*Quy hoạch phân khu*	
131	*Trụ sở UBND - HĐND thị trấn Măng Đen*	*TSC*	*2.10*	*RST*	*TT Măng Đen*				*2.10*																									*2022*		
2.1.4	***Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***	***DTS***	***0.80***																																		
132	*Trạm quản lý bảo vệ rừng tại cầu nước Ngôm xã Đăk Tăng*	*DTS*	*0.15*	*DCS*	*Xã Đăk Tăng*																												*0.15*	*2022*		
133	*Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Vi Rô Nghao xã Đăk Tăng*	*DTS*	*0.04*	*DCS*	*Xã Đăk Tăng*																												*0.04*	*2022*		
134	*Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Đăk Nên*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*Xã Đăk Nên*																												*0.03*	*2029*		
135	*Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Măng Nách, xã NgoK Tem*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*Xã Ngok Tem*																												*0.03*	*2022*		
136	*Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Đăk, xã NgoK Tem*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*Xã Ngok Tem*																												*0.03*	*2025*		
137	*Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 495 xã Hiếu*	*DTS*	*0.07*	*DCS*	*Xã Hiếu*																												*0.07*	*2022*		
138	*Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Đăk Xô, xã Hiếu*	*DTS*	*0.012*	*DCS*	*Xã Hiếu*																												*0.012*	*2022*		
139	*Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Plinh, xã Hiếu*	*DTS*	*0.026*	*DCS*	*Xã Hiếu*																												*0.026*	*2022*		
140	*Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 502 xã Hiếu*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*Xã Hiếu*																												*0.03*	*2022*		
141	*Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Vương Kia, thị trấn Măng Đen*	*DTS*	*0.02*	*DCS*	*TT Măng Đen*																												*0.02*	*2022*		
142	*Trạm quản lý bảo vệ rừng khoảnh 5, tiểu khu 484, thôn Kon Leang, thị trấn Măng Đen*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*TT Măng Đen*																												*0.03*	*2022*		
143	*Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 483A, 487 thị trấn Măng Đen*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*TT Măng Đen*																												*0.03*	*2022*		
144	*Trạm quản lý bảo vệ rừng Kon Chốt khoảnh 9, tiểu khu 481 thị trấn Măng Đen*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*TT Măng Đen*																												*0.03*	*2022*		
145	*Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kô Chất xã Măng Bút*	*DTS*	*0.056*	*DCS*	*Xã Măng Bút*																												*0.056*	*2022*		
146	*Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 478 thôn Kon Năng xã Măng Cành*	*DTS*	*0.16*	*DCS*	*Xã Măng Cành*																												*0.16*	*2022*		
147	*Trạm quản lý bảo vệ rừng khoảnh 3, tiểu khu 476 xã Măng Cành*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*Xã Măng Cành*																												*0.03*	*2022*		
148	*Trạm quản lý bảo vệ rừng Kon Du khoảnh 8, tiểu khu 473 xã Măng cành*	*DTS*	*0.03*	*DCS*	*Xã Măng Cành*																												*0.03*	*2022*		
2.1.5	***Đất cơ sở văn hóa***	***DVH***	***3.80***																																		
149	*Tượng đài huyện*	*DVH*	*0.8*	*RST*	*TT Măng Đen*				***0.80***																										*Quy hoạch phân khu*	
150	*Trung tâm văn hoá thể dục thể thao huyện*	*DVH*	*3.00*	*RST*	*TT Măng Đen*				*3.00*																										*BQLDA DTXD huyện*	
2.1.6	***Đất cơ sở giáo dục - đào tạo***	***DGD***	***6.61***																																		
151	*Trường đại học (Dự Kiến)*	*DGD*	*4*	*RST*	*TT Măng Đen*				***4.00***																										*Quy hoạch phân khu*	
152	*Trường tiểu học*	*DGD*	*1.2*	*DCS*	*TT Măng Đen*																												***1.20***		*Quy hoạch phân khu*	
153	*Trường mầm non*	*DGD*	*0.6*	*LUK*	*TT Măng Đen*	***0.60***																													*Quy hoạch phân khu*	
154	*Quy hoạch xây dựng phòng giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0.24*	*RST*	*TT Măng Đen*																													*2023*		
155	*Trường tiểu học thôn Đăk Mông*	*DGD*	*0.1*	*CLN*	*Xã Đăk Nên*			*0.1*																										*2023*		
156	*Trường mầm non thông Đăk Mông*	*DGD*	*0.07*	*CLN*	*Xã Đăk Nên*			*0.07*																										*2023*		
157	*Trường tiểu học thôn Đăk G Ró*	*DGD*	*0.1*	*CLN*	*Xã Đăk Nên*			*0.1*																										*2022*		
158	*Trường PTDTBT TH Đăk Nên (Điểm trường chính)*	*DGD*	*0.3*	*CLN*	*Xã Đăk Nên*			***0.30***																										*2022*		
2.1.7	***Đất cơ sở thể dục - thể thao***	***DTT***	***89.88***																																		
159	*Khu thể thao trung tâm huyện*	*DTT*	*2.3*	*RST*	*TT Măng Đen*				***2.30***																										Quy hoạch phân khu	
160	*Dự án Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ và nâng cao thể lực kết hợp kinh doanh thương mại, dịch vụ*	*DTT*	*84.40*	*RST*	*TT Măng Đen*				*84.40*																										*QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh*	
161	*Quy hoạch sân thể thao thôn Kon Brẩy*	*DTT*	*0.20*	*RST*	*TT Măng Đen*				*0.20*																												
162	*Quy hoạch sân thể thao thôn Kon Chốt*	*DTT*	*0.15*	*RST*	*TT Măng Đen*				*0.15*																												
163	*Quy hoạch sân thể thao Kon Xủh*	*DTT*	*0.15*	*RST*	*TT Măng Đen*				*0.15*																												
164	*Sân thể thao Thôn Kon Leng 2*	*DTT*	*0.20*	*RST*	*TT Măng Đen*				*0.20*																												
165	*Quy hoạch sân thể thao thôn Kon Leng 1*	*DTT*	*0.15*	*RST*	*TT Măng Đen*				*0.15*																												

166	Quy hoạch sân thể thao thôn Kon Ke 1	DTT	0.15	ĐCS	TT Măng Đen																														0.15			
167	Quy hoạch sân thể thao thôn Kon Ke 2	DTT	0.15	ĐCS	TT Măng Đen																														0.15			
168	Khu thể thao tổ dân phố 1	DTT	0.02	ĐCS	TT Măng Đen																														0.02	2022		
169	Sân thể thao thôn Đăk Mêng	DTT	0.1	NHK	Xã Đăk Nên		0.10																													2023		
170	Sân thể thao thôn Đắk Da	DTT	0.10	CLN	Xã Đăk Ring			0.10																														
171	Sân thể thao thôn Ngọc Ring	DTT	0.20	NHK	Xã Đăk Ring		0.20																															
172	Khu thể thao trung tâm xã Măng Bút	DTT	1.11	NHK	Xã Măng Bút		1.11																													2022		
173	Khu thể thao trung tâm xã Pờ Ê	DTT	0.20	RST	Xã Pờ Ê				0.20																													
174	Sân thể thao thôn Đắk Pờ Rỏ	DTT	0.10	NHK	Xã Đăk Tăng		0.10																													2023		
175	Sân thể thao thôn Vi Xây	DTT	0.10	NHK	Xã Đăk Tăng		0.10																													2023		
176	Khu thể thao xã Đăk Tăng	DTT	0.10	NHK	Xã Đăk Tăng		0.10																													2021		
2.1.8	***Đất cụm công nghiệp***	**SKN**	**67.07**																																			
177	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	SKN	**47.07**	NHK, CLN, RST, RPH	Xã Pờ Ê, Ngọk Tem		23.21	0.70	4.50	18.66																												
178	Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen	SKN	20.00	NHK	Xã Măng Cành		20.00																													2023	NQ 88/2017/ND- HĐND	Kế hoạch 2021
2.1.9	***Đất thương mại dịch vụ***	**TMD**	**1720.76**																																			
179	Khu Resort nghỉ dưỡng, nhà hàng, dịch vụ Bungalow (Các khu 1,2,3,4,8,9,10,11,12,13,14,15)	TMD	153.16	RST, NHK, CLN	TT Măng Đen		63.92	5.09	84.15																												Quy hoạch phân khu	
180	Khu biệt thự trong rừng hoa (các khu 1,2,3)	TMD	14.01	RST, NHK, CLN	TT Măng Đen		0.70	3.71	9.60																												Quy hoạch phân khu	
181	Khu du lịch sinh thái, trại thực hành lâm sinh, nuôi các nước lạnh (Các khu 1,2,3)	TMD	78.08	RST, NHK, CLN, NTS	TT Măng Đen		3.43	1.81	71.22		1.62																										Quy hoạch phân khu	
182	Khu vui chơi, giải trí, cắm trại thăm quan du lịch	TMD	38.55	RST, NHK	TT Măng Đen		7.00		31.55																												Quy hoạch phân khu	
183	Khu du lịch thăm quan, cắm trại	TMD	20.69	RST, LUK	TT Măng Đen	6.00			14.69																												Quy hoạch phân khu	
184	Khu du lịch sinh thái bảo tồn hoa sử lạnh, nhà ở trời cộng(Các khu ST01, ST02, ST03, ST04, ST05, ST 6,	TMD	8.83	RST, NHK, CLN, SON	TT Măng Đen		4.80	1.03	2.70																									**0.30**			Quy hoạch phân khu	
185	Khu dịch vụ nghỉ ngơi làng Kon Bring CC03	TMD	0.59	RST, LUK	TT Măng Đen	0.36			0.23																												Quy hoạch phân khu	
186	Khu nhà hàng dịch vụ làng Kon Bring CC02	TMD	0.78	LUK	TT Măng Đen	0.78																															Quy hoạch phân khu	
187	Trạm xăng dầu	TMD	1.2	RST	TT Măng Đen				1.2																												Quy hoạch phân khu	
188	Trung tâm quảng bá du lịch	TMD	1.4	RST	TT Măng Đen				1.4																												Quy hoạch phân khu	
189	Gara sửa chữa ô tô	TMD	0.7	RST	TT Măng Đen				0.7																												Quy hoạch phân khu	
190	Trung tâm giới thiệu sản phẩm 0,65	TMD	0.65	RST	TT Măng Đen				0.65																												Quy hoạch phân khu	
191	Khu dịch vụ khách sạn du lịch	TMD	1.6	RST	TT Măng Đen				1.6																												Quy hoạch phân khu	
192	Khu du lịch dã ngoại	TMD	2.9	RST	TT Măng Đen				2.90																												Quy hoạch phân khu	
193	Khu khách sạn (Dự kiến)	TMD	10.85	RST, NHK	TT Măng Đen		3.60		7.25																												Quy hoạch phân khu	
194	Dự án đầu tư xây dựng khách sạn 5 sao	TMD	10.00	RST	TT Măng Đen				10.00																												QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh	
195	Tổ hợp sân golf; du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị Măng Đen	TMD	667.00	RST	TT Măng Đen				667.00																												Tiểu khu 486, 487, 488, tổ dân phố 2, Thị trấn Măng Đen-QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND	
196	Dự án khai thác du lịch dịch vụ chất lượng cao phía Tây Bắc đô thị Kon Plông	TMD	600.00	RST	TT Măng Đen				600.00																												QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh	
197	Khu nghỉ dưỡng nhà ở liền kề công ty TNHH TMDV du lịch Măng Đen xanh	TMD	46.8	RST	TT Măng Đen				46.80																													
198	Dự án nuôi cá nước lạnh, chăn nuôi gia cầm, Trồng cây ăn quả, trồng dược liệu gắn với du lịch sinh thái của công ty CPTMDV và đầu tư Măng Đen (Mô giao đợt 1, còn đợt 2 dạng QH)-Đối diện tích trong biểu vì 1 phần DTH	TMD	2	NHK	TT Măng Đen		2.00																															
199	Hoa kiển xứ lạnh và du lịch sinh thái Măng Đen - Green	TMD	20.70	RST	TT Măng Đen				20.70																													
200	Khu đô lượn phục vụ du lịch	TMD	10.00	NHK	Xã Ngọk Tem		10.00																													2025		
201	Cửa hàng xăng dầu xã Ngọk Tem	TMD	0.07	NHK	Xã Ngọk Tem		0.07																													2021	BQLDA DTXD huyện	
202	Cây xăng xã Pờ Ê	TMD	1.00	CLN	Xã Pờ Ê			1.00																												2023		
203	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3.7	NHK	Xã Đăk Nên		3.70																													2025		
204	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Vi Ring	TMD	13	NHK, RST	Xã Đăk Tăng		5.00		8.00																											2025		
205	Đất thương mại dịch vụ thôn Vi Rô Ngheo	TMD	1.5	NHK	Xã Đăk Tăng		1.50																													2025		
206	Cửa hàng xăng dầu xã Măng Cành	TMD	1	NHK	Xã Măng Cành		1.00																													2025		
207	Dự án du lịch cộng đồng thôn Kon Chênh	TMD	10	NHK	Xã Măng Cành		10.00																													2023		
2.1.10	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***	**SKC**	**36.66**																																			
208	Khu làng nghề truyền thống	SKC	4.6	RST, NHK	TT Măng Đen		**3.20**		**1.40**																												Quy hoạch phân khu	
209	Quy hoạch nhà máy chế xã Hiếu	SKC	2.93	RPN	Xã Hiếu					2.93																												
210	Dự án xây dựng Nhà máy nước sinh hoạt số 2	SKC	1.00	RST	TT Măng Đen				1.00																												QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh	
211	Xây dựng Nhà máy chế biến rau, củ, quả tại Kon Plông	SKC	10.00	RST	TT Măng Đen				10.00																												QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh	
212	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1.52	CLN	TT Măng Đen			1.52																														
213	Dự án xây dựng làng nghề TTCN Kon Năng, TTCN Kon Bring	SKC	13.11	RST	Xã Măng Cành				13.11																											2022		
214	Khu giết mổ tập trung xã Măng Cành	SKC	2.00	RST	Xã Măng Cành				2.00																											2025		
215	Đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề Kon Tum	SKC	0.50	RST	Xã Măng cành				0.50																											2021	BQLDA DTXD huyện	
216	Nhà máy chế biến đá ốp lát	SKC	1.00	NHK	Xã Măng cành		1.00																													2025		

2.1.11	***Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***	***SKX***	***11.40***																																				
217	*Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường*	*SKX*	*2.00*	*SON, NHK*	*Xã Hiếu*		*1.50*																									*0.50*						
218	*Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường*	*SKX*	*1.30*	*RST*	*Xã Măng Cành*				*1.30*																									*2022*				
219	*Bãi khai thác khoáng sản*	*SKX*	*3.00*	*SON*	*Xã Đăk Tăng*																											*3.00*						
220	*Bãi khai thác khoáng sản*	*SKX*	*1.10*	*SON*	*Xã Đăk Tăng*																											*1.10*						
221	*Đá xây dựng Diek Tem*	*SKX*	*3.00*	*RST*	*Xã Ngọk Tem*				*3.00*																									*2022*				
222	*Cát xây dựng Diek Lô*	*SKX*	*1.00*	*SON*	*Xã Ngọk Tem*																											*1.00*		*2022*				
2.1.12	***Đất giao thông***	***DGT***	***325.00***																																				
223	*Bãi đỗ xe (P02, P01)*	*DGT*	*0.65*	*NHK, RST*	*TT Măng Đen*		***0.50***		***0.15***																											*Quy hoạch phân khu*		
224	*Dự án nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24*	*DGT*	*28.63*	*NHK, RST, DCS*	*Xã Pô Ê, Thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu, Ngọk Tem*		*5.00*	*20.00*																									*3.63*			*Kế hoạch 2021*	
225	*Đường tránh Trung tâm huyện*	*DGT*	*21.37*	*RST, DTS, CSD*	*TT Măng Đen*				*20.00*																	*0.07*							*1.30*			*Kế hoạch 2021*	
226	*Đường từ QL 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam*	*DGT*	*10.00*	*RST*	*TT Măng Đen*				*10.00*																									*2022*	*BQLDA DTXD huyện*		
227	*Đường ĐH134 (Đoạn Km116 +650 QL24 đi Km5+4633)*	*DGT*	*12.00*	*RST*	*TT Măng Đen, Xã Măng Cành*				*12.00*																									*2022*	*BQLDA DTXD huyện*		
228	*Nâng cấp đường từ QL24 đi thôn Kon Rẫy*	*DGT*	*8.70*	*RST*	*TT Măn Đen*				*8.70*																									*2022*	*BQLDA DTXD huyện*		
229	*Đường đi khu sản xuất rau hoa xứ lạnh (Điểm đầu thác Lô Ba, điểm cuối giáp với khu rau hoa xứ lạnh)*	*DGT*	*3.50*	*RST*	*TT Măng Đen*				*3.50*																									*2022*	*BQLDA DTXD huyện*		
230	*Cầu vọng cảnh một tháp*	*DGT*	*1.00*	*RST*	*TT Măng Đen*				*1.00*																									*2022*	*BQLDA DTXD huyện*		
231	*Nâng cấp mở rộng đường Phan bội châu khu phía Đông nam huyện*	*DGT*	*2.60*	*RST*	*TT Măng Đen*				*2.60*																									*2023*	*BQLDA DTXD huyện*		
232	*Đầu tư cơ sở hạ tầng khu phía Đông Nam khu trung tâm hành chính huyện*	*DGT*	*4.50*	*RST*	*TT Măng Đen*				*4.50*																										*BQLDA DTXD huyện*		
233	*Đường vào thác đá khu Đông Nam huyện Đường giao thông nông thôn loại A; chiều dài L=1.200m; Bn=6m; Bm=3,5m;*	*DGT*	*0.72*	*RST*	*TT Măng Đen*				*0.72*																													
234	*Nâng cấp, mở rộng Đường Thanh Minh Tâm (đoạn Km0+00 đến Km 2+300), huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.*	*DGT*	*5.60*	*RST;CLN;NHK*	*TT Măng Đen*		*1.60*	*2.00*	*2.00*																											*Công văn số 693/TTg-CN ngày 09/6/2020 và Công văn số 795/TTg- CN*	*Kế hoạch 2021*
235	*Đường đi khu sản xuất từ làng Kon Pêk thôn Kon Vơng Kia đi đồng Dun Pông.*	*DGT*	*0.4*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.4*																											*2021*				
236	*Đường nội thôn Kon Pring*	*DGT*	*0.06*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.06*																											*2021*				
237	*Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (Đoạn nối từ cầu treo đi khu Đông Nam)*	*DGT*	*0.4*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.4*																											*2021*				
238	*Đường đi khu sản xuất thôn Kon Chốt (đoạn từ cầu treo đi khu sản xuất)*	*DGT*	*0.40*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.40*																											*2022*				
239	*Gia cố kè đá chân mái taluy đường liên thôn Kon Vơng Kia*	*DGT*	*0.20*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.20*																											*2022*				
240	*Đường đi khu sản xuất thôn KonPring (nối tiếp đi làng Kon Pring cũ)*	*DGT*	*0.30*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.30*																											*2023*				
241	*Cầu treo đi khu sản xuất Nước Long*	*DGT*	*0.10*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.10*																											*2023*				
242	*Cầu treo đi khu sản xuất suối Nước Long (nhánh 2)*	*DGT*	*0.10*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.10*																											*2023*				
243	*Đường đi khu sản xuất Nước Năng thôn Kon Xùh*	*DGT*	*0.20*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.20*																											*2023*				
244	*Đường đi khu sản xuất Nước Tơ thôn Kon Brayh (nối tiếp)*	*DGT*	*0.40*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.40*																											*2023*				
245	*Cầu treo đi Khu sản xuất Nước Long (đoạn từ nhà văn hóa thôn đi Kon Vơng Kia kzz)*	*DGT*	*0.10*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.10*																											*2023*				
246	*Đường đi khu sản xuất Nước Ru, thôn Kon Brayh*	*DGT*	*0.20*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.20*																											*2023*				
247	*Cầu tràn đi KSX Đăk Ning thôn Kon Leang*	*DGT*	*0.10*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.10*																											*2023*				
248	*Đường đi khu sản xuất làng Kon Pêk, thôn Kon Vơng Kia*	*DGT*	*0.50*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.50*																											*2023*				
249	*Đường đi khu sản xuất Đăk Ni thôn Kon Leang*	*DGT*	*0.40*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.40*																											*2023*				
250	*Đường đi khu sản xuất Măng Niên thôn Kon Leang*	*DGT*	*0.80*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.80*																											*2023*				
251	*Cầu treo đi khu sản xuất thôn Kon Leong*	*DGT*	*0.10*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.10*																											*2021*				
252	*Đường đi khu sản xuất thôn Kon Vơng Kia (Đoạn nối từ nhà văn hóa đi khu sản xuất)*	*DGT*	*0.20*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.20*																											*2021*				
253	*Đường đi khu sản xuấtt Kon Vơng Kia (từ đường chính đi nước B Rừng)*	*DGT*	*0.30*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.30*																											*2022*				
254	*Gia cố kè rọ đá chân mái taluy dương từ đường Quốc lộ 24 đi thôn Kon Chốt (Tại Km 0 + 00m đến Km 0 + 800m)*	*DGT*	*0.02*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.02*																											*2025*				
255	*Gia cố kè rọ đá chân mái taluy dương từ thôn Kon Chốt đi thôn Kon Brayh (Tại Km 0 + 00m đến km 0 + 950m)*	*DGT*	*0.02*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.02*																											*2025*				
256	*Đổ bê tông kè chân đất taluy dương, âm từ thôn Kon Brayh đi thôn Kon Xùh (Đoạn từ Km 0 + 00m đến Km 6 + 500m)*	*DGT*	*0.02*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.02*																											*2025*				
257	*Cầu tràn qua nhà A Trang thôn Kon Xùh*	*DGT*	*0.10*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.10*																											*2023*				
258	*Cầu treo đi khu sản xuất Nước La, Thôn Kon Xùh*	*DGT*	*0.10*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.10*																											*2023*				
259	*Đường đi khu sản xuất Nước La, thôn Kon Xùh (nối tiếp)*	*DGT*	*0.06*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.06*																											*2023*				
260	*Cầu treo đi khu sản xuất Kon Chốt*	*DGT*	*0.10*	*NHK*	*TT Măng Đen*		*0.10*																											*2023*				

261	Đường Nội thôn Kon Leang	DGT	0.20	NHK	TT Măng Đen		0.20																												2023		
262	Đường đi khu sản xuất Nước Rơ thôn Kon Brayh	DGT	0.90	NHK	TT Măng Đen		0.90																												2023		
263	Đường nội thôn Kon Brayh vào xóm A Ngai	DGT	0.08	NHK	TT Măng Đen		0.08																												2023		
264	Đường Đi khu sản xuất thôn Kon Xùh (nối tiếp)	DGT	0.30	NHK	TT Măng Đen		0.30																												2023		
265	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Leang (Đoạn nối từ đường bê tông đi khu sản xuất)	DGT	0.12	NHK	TT Măng Đen		0.12																												2025		
266	Đường đi khu sản xuất Kon Xùh	DGT	0.35	NHK	TT Măng Đen		0.35																												2022		
267	Đường giao thông nông thôn từ thôn Đăk Pỏk đi làng Tu Rì Chiều dài L=3Km; bề rộng nền: 4m	DGT	1.20	RST, CLN, NHK	Xã Đăk Nên		0.40	0.40	0.40																										2025		
268	Đường đi khu sản xuất làng Tu Rì thôn Đăk Pỏk Chiều dài L=700m; Bn=3m; Bm=2m.	DGT	0.21	CLN, RST	Xã Đăk Nên			0.11	0.11																										2026		
269	Đường giao thông kết nối TL 676 tỉnh Kontum đi xã Trà Vinh , huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	DGT	4	RST	Xã Đăk Nên				4.00																										2022	BQLDA ĐTXD huyện	
270	Đường đi khu dân cư thôn Đăk Mông	DGT	6	NHK, CLN	Xã Đăk Nên		3.00	3.00																											2023		
271	Đường đi khu sản xuất làng dưới thôn Tu Thôn	DGT	0.2	NHK	Xã Đăk Nên		0.2																												2023		
272	Đường đi khu sản xuất Nước Rì thôn Tu Thôn	DGT	0.2	NHK	Xã Đăk Nên		0.2																												2023		
273	Đường đi khu sản xuất thôn Xô Thák	DGT	0.6	NHK	Xã Đăk Nên		0.6																												2023		
274	Đường đi khu sản xuất nhánh 1 thôn Đăk Lai	DGT	1.3	NHK	Xã Đăk Nên		1.3																												2023		
275	Đường đi sản xuất thôn Tu thôn đi làng cũ	DGT	0.4	NHK	Xã Đăk Nên		0.4																												2023		
276	Cầu tràn và đường giao thông 2 đầu cầu đi khu sản xuất thủy lợi Nước Bao	DGT	0.2	NHK	Xã Đăk Nên		0.2																												2022		
277	Đường nội thôn Đăk Lập đi làng Đăk Bao trên thôn Đăk Lai	DGT	1	NHK	Xã Đăk Nên		1.00																												2023		
278	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	DGT	42.97	CLN, NHK, RST	Xã Đăk Ring		15.00	15.00	12.97																												
279	Đường giao thông nông thôn, thôn Măng Lây đi thôn Ngọc Ring, xã Đăk Ring, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	DGT	3.80	RST	Xã Đăk Ring				3.80																									2022	BQLDA ĐTXD huyện	
280	Quy hoạch đường đi khu sản xuất thôn Vắc Y Nhông	DGT	0.4	NHK	Xã Đăk Ring		0.4																														
281	Đường đi khu sản xuất Đăk Kla	DGT	0.2	NHK	Xã Đăk Ring		0.2																														
282	Đường giao thông nông thôn làng Ngọc Hoàng thôn Đăk Chở	DGT	0.12	NHK	Xã Đăk Ring		0.12																														
283	Đường giao thông nông thôn, thôn Đăk Chở	DGT	0.18	NHK	Xã Đăk Ring		0.18																														
284	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Ang	DGT	0.56	NHK	Xã Đăk Ring		0.56																														
285	Đường giao thông nông thôn thôn Ngọk Ring	DGT	0.6	NHK	Xã Đăk Ring		0.6																														
286	Đường đi khu sản xuất Đăk Doa Chiều dài L=2.980m Bn=3m; Bm=2m	DGT	0.90	LUC, NHK, CLN, RST	Xã Đăk Ring	0.20	0.20	0.20	0.30																												
287	Đường từ tỉnh lộ 676 đi cầu treo thôn Ngọc Hoàng Chiều dài L=150m; Bn=3m; Bm=2m	DGT	0.05	RST	Xã Đăk Ring				0.05																												
288	Đường từ thôn Đăk Da đi làng Đăk Sao	DGT	1.25	LUC, NHK, CLN, RST	Xã Đăk Ring	0.15	0.35	0.25	0.50																												
289	Cầu treo đi khu sản xuất nước sót thôn Ngọc Hoàng	DGT	0.02	NHK	Xã Đăk Ring		0.02																														
290	Đường giao thông nông thôn nội thôn Vi Xây	DGT	0.03	NHK	Xã Đăk Tăng		0.03																														
291	Đường đi khu sản xuất được liệu thôn Vi Ring. Chiều dài L=1000m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.40	NHK	Xã Đăk Tăng		0.40																												2021		
292	Đường đi sản xuất Nương rẫy khu tái định canh thôn Vi Ring. Chiều dài L=900m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.36	NHK	Xã Đăk Tăng		0.36																												2022		
293	Đường đi khu sản xuất nước Ka thôn Vi Ring (Đoạn nhà ông A Đe đi khu sản xuất). Chiều dài L=800m, Bn=4m,Bm=3m	DGT	0.24	NHK	Xã Đăk Tăng		0.24																												2022		
294	Đường đi khu sản xuất được liệu thôn Vi Ring đoạn nối tiếp gần với thương mại du lịch hồng hồ. Chiều dài L=1000m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.40	NHK	Xã Đăk Tăng		0.40																												2022		
295	Đường đi nghĩa địa thôn Vi Ring. Chiều dài L=1000m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.40	NHK	Xã Đăk Tăng		0.40																												2025		
296	Đường đi khu sản xuất thôn Vi Xây. Chiều dài L=450m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.18	NHK	Xã Đăk Tăng		0.18																												2021		
297	Đường giao thông nông thôn nội thôn Vi Xây	DGT	0.07	NHK	Xã Đăk Tăng		0.07																												2021		
298	Đường giao thông nông thôn nội thôn Vi Xây (Đoạn TL 676 vào trung tâm xã)	DGT	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																												2021		
299	Đường đi khu sản xuất tái định canh thôn Đăk Tăng	DGT	0.60	NHK	Xã Đăk Tăng		0.60																												2021		
300	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tăng. Chiều dài L=400m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.16	NHK	Xã Đăk Tăng		0.16																												2025		
301	Đoạn nối tiếp đường đi khu sản xuất tái định canh thôn Đăk Tăng, đường nhánh. Chiều dài L=2000m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.80	NHK	Xã Đăk Tăng		0.80																												2025		
302	Đường nội thôn (trước nhà A Lang). Chiều dài L=1000m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.40	NHK	Xã Đăk Tăng		0.40																												2025		
303	Đường đi khu sản xuất (vào ruộng A Xanh). Chiều dài L=700m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.28	NHK	Xã Đăk Tăng		0.28																												2025		
304	Cầu treo Nước pâng	DGT	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																												2025		
305	Cầu treo Nước Sút 2, thôn Rô Xia	DGT	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																												2025		

306	Đường đi khu sản xuất Nước Xâm thôn Rô Xia. Chiều dài L=600m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.24	NHK	Xã Đăk Tăng		0.24																													2025		
307	Đường đi khu sản xuất Nước Sứt thôn Rô Xia. Chiều dài L=600m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.24	NHK	Xã Đăk Tăng		0.24																													2025		
308	Đường đi khu sản xuất nước oi (trước làng Rô xia 3). Chiều dài L=500m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																													2025		
309	Đường đi khu sản xuốt Ti Ving thôn Vi Rơ Ngheo. Chiều dài L=1000m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.40	NHK	Xã Đăk Tăng		0.40																													2025		
310	Cầu treo nước Ngheo thôn Vi Rơ Ngheo	DGT	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																													2025		
311	Đường đi khu sản xuất thôn Vi Rơ Ngheo đoạn đầu làng. Chiều dài L=800m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.32	NHK	Xã Đăk Tăng		0.32																													2025		
312	Đường đi khu sản xuất cà phê thôn Vi Rơ Ngheo. Chiều dài L=900m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.36	NHK	Xã Đăk Tăng		0.36																													2025		
313	Đường đi khu sản xuất Nước Re thôn Vi Rơ Ngheo. Chiều dài L=2000m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.80	NHK	Xã Đăk Tăng		0.80																													2025		
314	Cầu treo đi khu sản xuất cánh đồng nước Koi Rô thôn Vi Rơ Ngheo	DGT	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																													2025		
315	Cầu treo Măng Mốc 2 thôn Đăk Pờ Rổ	DGT	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																													2025		
316	Đường đi khu sản xuất Đăk Rơ Ngheo làng Măng Mốc. Chiều dài L=900m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.36	NHK	Xã Đăk Tăng		0.36																													2025		
317	Đường đi khu sản xuất Măng Pui thôn Đăk Pờ Rổ. Chiề dài L=900m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.36	NHK	Xã Đăk Tăng		0.36																													2025		
318	Cầu treo đi khu sản xuất cánh đồng Măng Pui thôn Đăk Pờ Rổ	DGT	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																													2025		
319	Đường đi khu sản xuất Đăk Gia thôn Đăk Pờ Rổ. Chiều dài L=100m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.04	NHK	Xã Đăk Tăng		0.04																													2025		
320	Đường đi khu sản xuất Nước Chiang. Chiều dài L=700m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.28	NHK	Xã Đăk Tăng		0.28																													2025		
321	Đường đi khu sản xuất Đăk Rri thôn Đăk Pờ Rổ (nối tiếp 2020). Chiều dài L=700m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.28	NHK	Xã Đăk Tăng		0.28																													2025		
322	Đường đi từ cầu Đăk Pờ Rổ Đi Đăk Sa. Chiều dài L=900m, Bn=4m, Bm=3m	DGT	0.36	NHK	Xã Đăk Tăng		0.36																													2025		
323	Đường đi khu sản xuất nước Bò, nước Ria, nước Dài	DGT	2	NHK, CLN	Xã Pờ Ê		1.00	1.00																												2023		
324	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Vi Choong - xã Hiếu	DGT	0.01	RST	Xã Hiếu				0.01																													
325	Đường nội bộ điểm dân cư ngã tư Trường Sơn Đông L= 3,5 km, Bn= 5m, Bm= 3,5m	DGT	1.05	LUC, NHK, CLN, RST	Xã Hiếu	0.03	0.02	0.50	0.50																													
326	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Kon Plăng và Kon Plinh	DGT	0.01	NHK	Xã Hiếu		0.01																															
327	Đường nội thôn Đăk Lom nhánh 1 L=250m; Bn=4m; Bm=3m	DGT	0.10	NHK	Xã Hiếu		0.10																															
328	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Zét L=45m; Bn=1.3m	DGT	0.01	RST	Xã Hiếu				0.01																													
329	Đường nội thôn nhánh 1,2 Kon Plinh L=400m; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.16	RST	Xã Hiếu				0.16																													
330	Đường nội thôn nhánh 1 Vi Choong L=300; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.12	RST	Xã Hiếu				0.12																													
331	Đường nội thôn nhánh 1 Tu Cần L=200; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.01	RST	Xã Hiếu				0.01																													
332	Đường nội thôn Đăk Xô nhánh 1,2 L=400; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.16	RST	Xã Hiếu				0.16																													
333	Đường nội thôn Nhánh 3 Vi Choong L=300; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.12	RST	Xã Hiếu				0.12																													
334	Đường nội thôn nhánh 3 Tu Cần L=300; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.12	RST	Xã Hiếu				0.12																													
335	Đường đi khu sản xuốt cánh đồng Đăk Na L=800; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.32	RST	Xã Hiếu				0.32																													
336	Đường đi khu sản xuất Nước Noong L=1000; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.40	RST	Xã Hiếu				0.40																													
337	Đường đi khu sản xuất Nước Xu L=800; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.32	RST	Xã Hiếu				0.32																													
338	Đường đi khu sản xuất Đăk Leun L=200; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.08	RST	Xã Hiếu				0.08																													
339	Đường đi khu sản xuất nước Đăk Leng L=1000; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.40	RST	Xã Hiếu				0.40																													
340	Đường đi khu sản xuất nước Đăk Nek L=300; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.12	RST	Xã Hiếu				0.12																													
341	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Neth L=30; Bn=1.3m.	DGT	0.01	RST	Xã Hiếu				0.01																													
342	Đường nội thôn nhánh 2 thôn Kon Plăng L=150; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.06	RST	Xã Hiếu				0.06																													
343	Đường đi khu sản xuất Đăk Kleng L=1200; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.48	RST	Xã Hiếu				0.48																													
344	Đường đi khu sản xuất Nước Xiêng L=1200; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.48	RST	Xã Hiếu				0.48																													
345	Đường đi khu sản xuất cánh đồng Măng La L=750; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.30	RST	Xã Hiếu				0.30																													
346	Đường đi khu sản xuốt Đăk Nek L=2000; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.80	RST	Xã Hiếu				0.80																													
347	Đường đi khu sản xuất Đăk Chu L=1000; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.40	RST	Xã Hiếu				0.40																													
348	Đường nội thôn nhánh 2 Vi Choong L=300; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.12	RST	Xã Hiếu				0.12																													
349	Đường đi khu sản xuất Đăk Liêu L=350; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.14	RST	Xã Hiếu				0.14																													
350	Đường đi khu sản xuất Đăk Pa Kla L=500; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.20	RST	Xã Hiếu				0.20																													
351	Đường đi khu sản xuất cánh đồng Đăk Chê L=2000; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.80	RST	Xã Hiếu				0.80																													
352	Đường đi khu sản xuất Nước Meo L=800; Bn=4m;Bm=3m	DGT	0.32	RST	Xã Hiếu				0.32																													
353	Cầu treo đi khu sản xuất Đăk đi L=30; Bn=1.3m.	DGT	0.01	RST	Xã Hiếu				0.01																													

354	Đường nội thôn Kon Piêng	DGT	0.10	NHK	Xã Hiếu		0.10																											2021		
355	Đường đi khu sản xuất Đăk G Long	DGT	0.10	NHK	Xã Hiếu		0.10																											2021		
356	Đường đi khu sản xuất cánh đồng Nước Rong	DGT	0.10	NHK	Xã Hiếu		0.10																											2021		
357	Đường đi khu sản xuất Nước Zet thôn Kon KLùng	DGT	0.10	NHK	Xã Hiếu		0.10																											2021		
358	Đường đi khu sản xuất Đăk Pân	DGT	0.10	NHK	Xã Hiếu		0.10																											2023		
359	Đường đi khu sản xuất nước tre	DGT	0.10	NHK	Xã Hiếu		0.10																											2024		
360	Đường giao thông nông thôn Làng Măng Che thôn Đăk Pong	DGT	0.6	NHK	Xã Măng Bút		0.6																											2021		
361	Đường giao thông nông thôn Làng Ngọc Mô thôn Đăk Pong	DGT	0.60	NHK	Xã Măng Bút		0.60																											2021		
362	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Dắt	DGT	0.78	NHK	Xã Măng Bút		0.78																											2021		
363	Đường giao thông nông thôn Thôn Đăk Chun nối tiếp	DGT	0.20	NHK	Xã Măng Bút		0.20																											2021		
364	Đường giao thông nông thôn thôn Tu Nông nối tiếp	DGT	0.10	NHK	Xã Măng Bút		0.10																											2021		
365	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Y Pai	DGT	1.20	NHK	Xã Măng Bút		1.20																											2021		
366	Đường đi khu sản xuất Nước Ngao	DGT	1.32	NHK	Xã Măng Bút		1.32																											2022		
367	Đường đi khu sản xuất nước choa Chu Pơ long thôn Đăk Y Pai	DGT	0.30	NHK	Xã Măng Bút		0.30																											2022		
368	Đường đi khu sản xuất Làng Đăk Pleng thôn Đăk Pong	DGT	0.72	NHK	Xã Măng Bút		0.72																											2022		
369	Đường giao thông nông thôn nội thôn Kô Chất	DGT	0.07	NHK	Xã Măng Bút		0.07																											2025		
370	Đường đi khu sản xuất Nước chất thôn Kô Chăk	DGT	0.84	NHK	Xã Măng Bút		0.84																											2025		
371	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lanh	DGT	1.00	NHK	Xã Măng Bút		1.00																											2025		
372	Đường đi khu sản xuất Nước San thôn Vang Loa	DGT	1.15	NHK	Xã Măng Bút		1.15																											2025		
373	Đường đi khu sản xuất Nước Ri thôn Đăk Chun	DGT	0.55	NHK	Xã Măng Bút		0.55																											2025		
374	Đường đi khu sản xuất Đăk Din thôn Tu Nông	DGT	0.78	NHK	Xã Măng Bút		0.78																											2025		
375	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Làng Long Râu	DGT	0.42	NHK	Xã Măng Bút		0.42																											2025		
376	Đường đi khu sản xuất Nước cho, Vãng Loa	DGT	0.55	NHK	Xã Măng Bút		0.55																											2025		
377	Đường đi khu sản xuất nước Bông thôn Vãng Loa	DGT	0.30	NHK	Xã Măng Bút		0.30																											2025		
378	Đường đi khu sản xuất Nước Nóc, thôn Kô Chăk	DGT	1.38	NHK	Xã Măng Bút		1.38																											2025		
379	Nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Đăk Niêng	DGT	0.32	NHK	Xã Măng Bút		0.32																											2025		
380	Nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Vãng Loa	DGT	0.24	NHK	Xã Măng Bút		0.24																											2025		
381	Đường từ trung tâm huyện kết nối đường Đông Trường Sơn	DGT	16.00	RST	Xã Măng Cành				16.00																										BQLDA ĐTXD huyện	
382	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh lộ 676	DGT	57	RST, CLN, NHK	Xã Măng Cành		18.00	18.00	21.00																									2025		
383	Đường ĐH34 (Đoạn Km5+463 - Km15 TL676)	DGT	17.00	RST	Xã Măng Cành				17.00																										BQLDA ĐTXD huyện	
384	Nâng cấp, mở rộng đường từ Km9 tỉnh lộ 676 đi đường Đông Trường Sơn	DGT	6.83	RST, CLN, NHK	Xã Măng Cành		0.83	2.00	4.00																									2023	BC số 382/BC- UBND ngày 05 tháng 10 năm 2020 của UBND huyện KonPLông	Kế hoạch 2021
385	Các tuyến đường khu quy hoạch rau, hoa, quả xứ lạnh; hạng mục: san ủi, bóc phong hóa Chiều dài L=12Km, bề rộng nền đường 5m	DGT	6.00	NHK, DSC, RST	Xã Măng Cành		2.00	2.00	2.00																									2025		
386	Đường đi khu sản xuất Nước Tây thôn Măng Pành Chiều dài L=1.000m Bn=3m; Bm=2m	DGT	0.30	RST	Xã Măng Cành				0.30																									2025		
387	Đường đi khu sản xuất Măng xa thôn Xã Măng Cành Chiều dài L=500m Bn=3m; Bm=2m	DGT	0.15	NHK, RST	Xã Măng Cành		0.08		0.08																									2022		
388	Đường đi khu sản xuất Kon Kum	DGT	0.06	RST	Xã Măng Cành				0.06																									2023		
389	Đường đi khu sản xuất Ri Phủng thôn Kon Chênh L=400m; Bn=4m; Bm=3m	DGT	0.16	RST	Xã Măng Cành				0.16																									2022		
390	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Rằng (nối tiếp) L=400m; Bn=4m; Bm=3m	DGT	0.16	RST	Xã Măng Cành				0.16																									2025		
391	Đường đi khu sản xuất thôn Ri Na ra cầu treo thô Đăk Ne L=400m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.16	RST	Xã Măng Cành				0.16																									2022		
392	Đường đi khu sản xuất Nước Bỏ thôn Kon Tu Na L=300m; Bn=4m; Bm =2m.	DGT	0.12	RST	Xã Măng Cành				0.12																									2022		
393	Nâng cấp đường nội thôn vào nhà văn hóa thôn Kon Tu Rằng L=500m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.20	RST	Xã Măng Cành				0.20																									2022		
394	Đường đi khu sản xuất Ri Mêng đoạn tiếp thôn Đăk Ne L=240m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.10	RST	Xã Măng Cành				0.10																									2022		
395	Cầu treo Nước Lô thôn Kon Năn L=50m; Bn=4m	DGT	0.02	RST	Xã Măng Cành				0.20																									2022		
396	Đường đi khu sản xuất Nước Gỗ thôn Kon Chênh đoạn 2 L=1290m Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.53	RST	Xã Măng Cành				0.53																									2023		
397	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Ma L=400m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.16	RST	Xã Măng Cành				0.16																									2024		
398	Đường đi khu sản xuất Ri Mâm thôn Đăk Ne L=450m; Bn=4 ; Bm=3m.	DGT	0.15	RST	Xã Măng Cành				0.15																									2023		
399	Cầu treo Nước Lô thôn Kon Kum L=50m.	DGT	0.02	RST	Xã Măng Cành				0.02																									2023		
400	Đường đi khu sản xuất Nước Lô thôn Kon Kum L=550m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.22	RST	Xã Măng Cành				0.22																									2024		
401	Đường đi khu sản xuất Ri Nê thôn Kon Năng L=350m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.16	RST	Xã Măng Cành				0.16																									2022		
402	Đường đi khu sản xuất nước Dtang thôn Kon Chênh đoạn tiếp theo L=400m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.16	RST	Xã Măng Cành				0.16																									2023		

403	Đường đi khu sản xuất RIH thôn Kon Tum L=400m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.16	RST	Xã Măng Cành				0.16																									2025		
404	Đường đi khu sản xuất Nước Tây thôn Kon Du L=1500m; Bn=4m; Bm=3m.	DGT	0.60	RST	Xã Măng Cành				0.60																									2025		
405	Đường đi khu sản xuất thôn Đtek Tem (nhánh 1) L = 3000m; Bn = 4m; Bm = 3m	DGT	2.00	RST	Xã Ngọk Tem				2.00																									2022		
406	Cầu treo đi khu sản xuất Suối Rô Manh L =48m	DGT	0.01	RST	Xã Ngọk Tem				0.01																									2022		
407	Đường đi khu sản xuất thôn Đtek Tã Âu L = 400m; Bn = 4m; Bm = 3m	DGT	0.60	RST	Xã Ngọk Tem				0.60																									2022		
408	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Đtek Tã Âu L=40m	DGT	0.01	RST	Xã Ngọk Tem				0.01																									2022		
409	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nông thôn thôn Măng Kri L = 1200m; Bn = 4m; Bm = 3m	DGT	0.24	RST	Xã Ngọk Tem				0.24																									2022		
410	Đường đi khu sản xuất thôn Đtek Cua L = 1200m; Bn = 4m; Bm = 3m	DGT	1.50	RST	Xã Ngọk Tem				1.50																									2022		
411	Đường đi khu sản xuất thôn Đtek Nớt L = 3700m; Bn = 4m; Bm = 3m	DGT	2.00	RST	Xã Ngọk Tem				2.00																									2022		
412	Đường đi khu sản xuất thôn Đtek Chê L=2000m; Bn=4m; Bm=3m	DGT	1.5	NHK	Xã Ngọk Tem		1.5																											2022		
413	Đường đi khu sản xuất thôn L=3000m; Bn=4m; Bm=3m	DGT	2	NHK	Xã Ngọk Tem		2																											2022		
414	Đường đi khu sản xuất thôn L=2700m; Bn=4m; Bm=3m	DGT	2.5	NHK	Xã Ngọk Tem		2.5																											2022		
2.1.13	***Đất thủy lợi***	**DTL**	**72.26**																																	
415	Thủy lợi Nước Brêông thôn Kon Vong Kia (đập đầu mối và kênh tưới)	DTL	0.20	NHK	TT Măng Đen		0.20																											2021		
416	Thủy lợi Nước Mua thôn Kon Pring (đập đầu mối và kênh tưới)	DTL	0.20	NHK	TT Măng Đen		0.20																											2021		
417	Thủy lợi Nước Grễ thôn Kon Xùh	DTL	**0.50**	NHK	TT Măng Đen		**0.50**																											2022		
418	Thủy lợi Nước La thôn Kon Xùh	DTL	**0.20**	NHK	TT Măng Đen		**0.20**																											2022		
419	Kênh mương thủy lợi Đăk Phương, làng Kon Pêk, thôn Kon Vong Kia	DTL	**0.50**	NHK	TT Măng Đen		0.50																											2023		
420	Thủy lợi nước Tơ thôn Kon Brayh	DTL	**0.20**	NHK	TT Măng Đen		0.20																											2021		
421	Kênh mương thủy lợi Nước Lu Kon Pring	DTL	**0.50**	NHK	TT Măng Đen		0.50																											2022		
422	Thủy lợi Nước Năng thôn Kon Brayh	DTL	**0.30**	NHK	TT Măng Đen		0.30																											2025		
423	Xây dựng đập thủy lợi Kon Braih 3	DTL	5.00	RST, NHK,CLN	Xã Đăk Tăng		3.00	1.00	1.00																											
424	Giếng khoan làng Măng Mốc, thôn Đăk Pờ Rồ	DTL	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																											2024		
425	Hệ thống điện, nước sinh hoạt 12 hộ di dân thôn Đăk Pờ Rồ	DTL	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																											2024		
426	Thủy lợi Đăk Giắc thôn Đăk Pờ Rồ	DTL	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																											2024		
427	Kênh mương thủy lợi Đăk Kong cánh đồng Măng Pùi thôn Đăk Pờ Rồ. Chiều dài L=600m, Bn=1,5m	DTL	0.09	NHK	Xã Đăk Tăng		0.09																											2024		
428	Kênh mương thủy lợi Đăk Tum cánh đồng Đăk Gia thôn Đăk Pờ Rồ.Chiều dài L=700m, Bn=1,5m	DTL	0.10	NHK	Xã Đăk Tăng		0.10																											2024		
429	Kênh mương thủy lợi Măng Pùi thôn Đăk Pờ Rồ.Chiều dài L=600m, Bn=1,5m	DTL	0.09	NHK	Xã Đăk Tăng		0.09																											2024		
430	Kênh mương thủy lợi Măng Mốc thôn Đăk Pờ Rồ.Chiều dài L=900m, Bn=1,5m	DTL	0.13	NHK	Xã Đăk Tăng		0.13																											2024		
431	Kênh mương thủy lợi Nước Thô thôn Rô Xia.Chiều dài L=500m, Bn=1,5m	DTL	0.08	NHK	Xã Đăk Tăng		0.08																											2024		
432	Kênh mương thủy lợi Nước Xia thôn Rô Xia (đoạn nối tiếp)	DTL	0.20	NHK	Xã Đăk Tăng		0.20																											2024		
433	Thủy lợi Nước Măng thôn Vi Xây. Chiều dài L=700m, Bn=1,5m	DTL	0.10	NHK	Xã Đăk Tăng		0.10																											2024		
434	Thủy lợi Đăk Ang	DTL	2.20	SON	Xã Đăk Rơng																										2.20					
435	Thủy lợi Nước Sót	DTL	5.50	SON	Xã Đăk Rơng																										5.50					
436	Nâng cấp đập thủy lợi thôn Vi Choong	DTL	7.00	RST	Xã Hiếu				7.00																									2022	BQLDA DTXD huyện	
437	Giếng nước sinh hoạt tại các thôn (giếng khoang)	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2022		
438	Đập Kvăng (Thủy lợi Đăk Cô Veng)	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2022		
439	Thủy lợi Nước Zêt	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2022		
440	Thủy lợi Nước Tư	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2023		
441	Thủy lợi Nước Răng	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2023		
442	Thủy lợi Nước Leang	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2024		
443	Thủy lợi Nước La (Nối tiếp)	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2024		
444	Thủy lợi Đăk Zom	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2024		
445	Thủy lợi Đăk Ro ve	DTL	0.30	NHK	Xã Hiếu		0.30																											2025		
446	Thủy lợi Đăk Ka Lung	DTL	5.00	RST	Xã Măng Bút		5.00																											2025		
447	Nước sinh hoạt làng di dời thôn Đăk Lanh (Lâm mới)	DTL	1.00	NHK	Xã Măng Bút		1.00																											2025		

448	Cấp nước sinh hoạt Thôn Kô Chắk 1	DTL	0.06	NHK	Xã Măng Bút		0.06																											2025		
449	Cụm Thủy lợi Sunghe thôn Măng Bút	DTL	2.00	NHK,RST	Xã Măng Bút		1.00		1.00																									2025		
450	Thủy lợi Nước Chất 1, thôn Kô Chất	DTL	1.00	NHK	Xã Măng Bút		1.00																											2025		
451	Thủy lợi Đăk Y Bay 1	DTL	0.50	NHK	Xã Măng Bút		0.50																											2025		
452	Kênh mương thủy lợi nước Ka Lung, Măng Bút	DTL	0.32	NHK	Xã Măng Bút		0.32																											2025		
453	Thủy lợi Nước Nóc, Ko Chắk	DTL	0.35	NHK	Xã Măng Bút		0.35																											2025		
454	Cấp nước sinh hoạt thôn Tu Nông làng 1	DTL	0.20	NHK	Xã Măng Bút		0.20																											2025		
455	Cấp nước sinh hoạt thôn Đăk Y Bay	DTL	0.50	NHK	Xã Măng Bút		0.50																											2025		
456	Thủy lợi nước Chất 2 thôn Kô Chắk	DTL	0.30	NHK	Xã Măng Bút		0.30																											2025		
457	Hồ thủy lợi phục vụ khu tưới tiêu cho vùng sản xuất rau quả xã Măng Cành và Thị Trấn Măng Đen (2 hồ 2 vị trí)	DTL	20.00	NKH, RST, LUC	Xã Măng Cành	6.00	2.70		11.30																									2022		
458	Kênh mương thủy lợi thôn Măng Mô L=800m (diện tích tưới 30ha)	DTL	0.04	NHK	Xã Măng Cành		0.04																											2025		
459	Xây dựng đập thủy lợi Măng Tiang	DTL	1.20	NHK	Xã Măng Cành		1.20																											2022	QĐ 1197/UBND ngày 31/10 /2018	Kế hoạch 2021
460	Đập thủy lợi cấp nước khu quy hoạch rau quả và các loại cây trồng khác gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Kon Plông	DTL	3.40	NHK, CLN, RST	Xã Măng Cành		0.40	1.50	1.50																									2023		
461	Thủy lợi Đăk Ne;Hạng mục: Kênh mương nối dài	DTL	0.08	NHK	Xã Măng Cành		0.08																											2025		
462	Kênh mương Ty Ring thôn Đăk Ne Chiều dài tuyến kênh	DTL	0.03	NHK	Xã Măng Cành		0.03																											2025		
463	Kênh mương thủy lợi Măng PRông thôn Kon Năng L=	DTL	0.05	NHK	Xã Măng Cành		0.05																											2022		
464	Thủy lợi Nước Tây thôn Kon Du	DTL	0.10	NHK	Xã Măng Cành		0.10																											2025		
465	Kiên cố kênh mương Măng Xa (đoạn nối tiếp) thôn Măng Cành L=1000m	DTL	0.05	NHK	Xã Măng Cành		0.05																											2022		
466	Thủy lợi Măng Pu thôn Kon Năng L=400m	DTL	0.02	NHK	Xã Măng Cành		0.02																											2025		
467	Thủy lợi Ri Ka Ma thôn Măng Cành L=700m	DTL	0.04	NHK	Xã Măng Cành		0.04																											2022		
468	Thủy lợi Ri Gâm thôn Kon Kum L=500m	DTL	0.03	NHK	Xã Măng Cành		0.03																											2022		
469	Nước sinh hoạt thôn Măng Pành (Nhóm Măng Mô)	DTL	0.10	NHK	Xã Măng Cành		0.10																											2022		
470	Nước sinh hoạt thôn Măng Cành	DTL	0.10	NHK	Xã Măng Cành		0.10																											2022		
471	Thủy lợi Ri Phuông thôn Kon Chênh L=600m	DTL	0.03	NHK	Xã Măng Cành		0.03																											2022		
472	Nước sinh hoạt thôn Kon Du	DTL	0.10	NHK	Xã Măng Cành		0.10																											2023		
473	Nước sinh hoạt thôn Đăk Ne	DTL	0.10	NHK	Xã Măng Cành		0.10																											2023		
474	Thủy lợi Măng Prong thôn Măng Pành L=500m	DTL	0.03	NHK	Xã Măng Cành		0.03																											2024		
475	Thủy lợi nước Deo nhỏ thôn Kon Tu Rông L=500m	DTL	0.03	NHK	Xã Măng Cành		0.03																											2024		
476	Thủy lợi nước Niang thôn Măng Pành L=500m	DTL	0.03	NHK	Xã Măng Cành		0.03																											2023		
477	Thủy lợi Rô Ma thôn Kon Tu Ma	DTL	0.10	NHK	Xã Măng Cành		0.10																											2025		
478	Thủy lợi Vi Kiều	DTL	5.00	RST	Xã Pô Ê				5.00																											
479	Thủy lợi nước G Ron	DTL	2	NHK, SON, CLN	Xã Pô Ê		0.50	0.50																								1.00				Kế hoạch 2021
480	Thủy Lợi Nước Ra Pô	DTL	0.5	SON	Xã Pô Ê																											0.50				Kế hoạch 2021
481	Thủy lợi nước Nông	DTL	1.5	NHK, SON, CLN	Xã Pô Ê		0.50	0.50																								0.50				Kế hoạch 2021
2.1.14	**Đất có di tích lịch sử - văn hoá**	**DDT**	**1**																																	
482	Mở rộng Khu di tích chiến thắng Măng Bút,	DDT	0.7	NHK	Xã Măng Bút		0.70																											2023		
483	Duy tu, tôn tạo di tích lịch sử Căn cứ Huyện ủy H29	DDT	0.3	NHK	Xã Ngọk Tem		0.30																											2023	BQLDA ĐTXD huyện	
2.1.15	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**DSH**	**6.01**																																	
484	Nhà văn hóa tổ dân phố số 3	DSH	0.07	DCS	TT Măng Đen																												0.10	2021		
485	Nhà văn hóa tổ dân phố số 2	DSH	0.10	DCS	TT Măng Đen																												0.10	2021		
486	Nhà văn hóa tổ dân phố số 4	DSH	0.15	DCS	TT Măng Đen																												0.15	2021		
487	Nhà rông thôn Đăk Lập	DSH	0.10	NHK	Xã Đăk Nên		0.10																											2021		
488	Nhà rông thôn Đăk Bút	DSH	0.10	NHK	Xã Đăk Nên		0.10																											2020		
489	Nhà văn hóa thôn Đăk Mông	DSH	0.07	CLN	Xã Đăk Nên			0.07																										2024		
490	Đất văn hóa trung tâm xã và thôn Vi Xây	DSH	0.15	NHK	Xã Đăk Tăng		0.15																											2024		

491	Nhà văn hóa thôn Đắk Pờ Rổ	DSH	0.02	NHK	Xã Đăk Tăng		0.02																												2024		
492	Nhà Văn hóa thôn Vi Xây	DSH	0.10	NHK	Xã Đăk Tăng		0.10																												2024		
493	Nhà văn hóa xã Măng Bút	DSH	0.20	CLN	Xã Măng Bút			0.20																											2022		
494	Nhà Văn hoá thôn + Sân thể thao 10/10 thôn trên địa bàn xã	DSH	3.50	NHK	Xã Măng Bút		3.50																												2022		
495	Nhà văn hóa trung tâm xã Xã Măng Cảnh	DSH	0.25	RST	Xã Măng cảnh				0.25																										2023		
496	Nhà văn hóa thôn Kon Tu Rằng	DSH	0.20	NHK	Xã Măng cảnh				0.20																										2022		
497	Nhà văn hóa thôn Điek Pêt	DSH	0.10	RST	Xã Ngọk Tem				0.10																										2022		
498	Nhà văn hóa thôn Măng Nách	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
499	Nhà văn hóa thôn Măng Krí	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
500	Nhà văn hóa thôn Điek Chè	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
501	Nhà văn hóa thôn Điek Lô	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
502	Nhà văn hóa thôn Điek Tem	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
503	Nhà văn hóa thôn Điek Cua	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
504	Nhà văn hóa thôn Điek Nôt	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
505	Nhà văn hóa thôn Kịp Plinh	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
506	Nhà văn hóa thôn Điek Tà Ẩu	DSH	0.10	NHK	Xã Ngọk Tem		0.10																												2022		
2.1.16	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**	**DKV**	167.43																																			
507	Khu vui chơi, dịch vụ công cộng	DKV	13.57	NHK	TT Măng Đen		13.57																													Quy hoạch phân khu	
508	Công viên, cây xanh, phục vụ các khu nghỉ dưỡng	DKV	17.32	NHK, RST	TT Măng Đen		3.75		13.57																											Quy hoạch phân khu	
509	Khu vui chơi, giải trí cắm trại các khu GT 08, GT 09	DKV	0.59	NHK, RST, CLN	TT Măng Đen		0.24	0.22	0.13																											Quy hoạch phân khu	
510	Khu cây xanh thể dục thể thao CXTT	DKV	1.52	RST	TT Măng Đen				1.52																											Quy hoạch phân khu	
511	Công viên thanh thiếu niên thể dục thể thao	DKV	45.56	NHK, RST	TT Măng Đen		1.97		43.49																											Quy hoạch phân khu	
512	Công viên văn hóa Măng Đen	DKV	53.98	RST	TT Măng Đen				53.98																										2023		
513	Công viên cây xanh cảnh quan các khu quy hoạch chi tiết.	DKV	18.89	RST	TT Măng Đen				18.89																										2023		
514	Công viên cây xanh khu biệt thự phía Bắc	DKV	6.00	RST	TT Măng Đen				6.00																										2023	BQLDA DTXD huyện	
515	Công viên văn hóa Măng Đen	DKV	10.00	RST	TT Măng Đen				10.00																										2023	BQLDA DTXD huyện	
2.1.17	**Đất công trình năng lượng**	**DNL**	**224.34**																																			
516	Thủy điện Đăk Po Ne 2 (Các khu ST07, ST08, ST09)	DNL	5.55	CLN, NHK	TT Măng Đen		4.46	1.09																												Quy hoạch phân khu	
517	Thủy điện nước Trẻ	DNL	41.16	NHK, LUC, SON, DCS, ONT	Xã Đăk Ring	1.17	35.42															0.27										3.66	0.64				
518	Thủy điện Đăk Nghê	DNL	40.00	CLN, RST, NHK	Xã Măng Cảnh		4.00	30.00	6.00																										2022		
519	Thủy điện Nước Đao	DNL	25.00	RST, NHK, CLN, SON	Xã Đăk Ring		20.00	1.50	2.00																							1.50					
520	Thủy điện Tà Ẩu	DNL	10.00	RST, RPH, NHK, SON	Xã Ngọk Tem, Xã Đăk Ring		1.00	1.00	1.00	6.00																						1.00					
521	Lưới điện làng nước Năng, thôn Kon xai	DNL	0.06	NHK	TT Măng Đen		0.06																															
522	Nhà máy điện gió CWP xã Hiếu	DNL	5	RST	Xã Hiếu				5.00																													
523	Thủy điện PoKo	DNL	15.04	RPH, SON	Xã Hiếu					13.00																						2.40					
524	Thủy điện Đăk Re thượng	DNL	17.86	RST, SON, LUC, CLN, NHK	Xã Hiếu	0.86	2.50	6.50	3.00																							5.00					Kế hoạch 2021
525	Công trình công ty Thủy điện Đăk lô 1,3	DNL	28.02	LUC, NHK, RST, DCS	Xã Ngọk Tem	3.00	5.00	15.00																									5.02	2022		
526	Thủy Điện Tà Ẩu	DNL	10.00	RST	Xã Ngọk Tem				10.00																										2022		
527	Đường dây truyền tải điện 110 KV thủy điện Đăk Lô	DNL	2.00	NHK	Xã Ngọk Tem		2.00																												2022		
528	Thủy điện Đăk PoKo	DNL	10.00	SON,NHK	Xã Pờ Ê		2.00																									8.00					
529	Thủy điện nước long 1,2	DNL	12.00	SON, RST	Xã Pờ Ê				10.00																							2.00					
530	Nhà trực điện lực	DNL	0.1	RST	Xã Pờ Ê				0.10																													
531	Điện gió xã Pờ Ê	DNL	5	RST	Xã Pờ Ê				5.00																													
532	Đường điện từ đường bê tông thôn Tu Thôn đi thôn Đắk Mêng	DNL	3.00	RST	Xã Đăk Nên				3.00																										2023		
533	Nhà trực quản lý vận hành điện lực	DNL	0.10	NHK	Xã Măng Bút		0.10																												2023		

2.1.18	**Đất công trình bưu chính, viễn thông**	**DBV**	0.50																																		
534	Trạm BTS của thông Đắk Lúp	DBV	0.02	NHK	Xã Đăk Nên		0.02																											2021			
535	Trạm BTS thôn Đắk G Ró	DBV	0.02	NHK	Xã Đăk Nên		0.02																											2024			
536	Trạm viễn thông	DBV	0.02	NHK	Xã Đăk Nên		0.02																											2022			
537	Trạm viễn thông	DBV	0.02	NHK	Xã Đăk Nên		0.02																											2022			
538	Trạm BTS công trình viễn thông	DBV	0.2	NHK	Xã Pờ Ê		0.20																											2023			
539	Đất trạm viễn thông (7 địa điểm)	DBV	0.14	NHK	Xã Đăk Tăng		0.14																											2023			
540	Bưu cục xã Măng Cành	DBV	0.08	NHK	Xã Măng Cành		0.08																											2025			
2.1.19	**Đất chợ**	**DCH**	**1.61**																																		
541	Chợ trung tâm xã Xã Đăk Ring	DCH	0.05	CLN	Xã Đăk Ring			0.05																													
542	Chợ xã Pờ Ê	DCH	0.16	CLN	Xã Pờ Ê			0.16																													
543	Chợ phiên xã Măng Cành	DCH	1.00	CLN	Xã Măng Cành			1.00																										2023			
544	Chợ thị trấn Măng Đen	DCH	0.20	RST, NHK	TT Măng Đen		0.10		0.10																												
545	Chợ trung tâm xã Xã Măng Bút	DCH	0.10	RST	Xã Măng Bút				0.10																									2022			
546	Chợ trung tâm xã Ngọk Tem	DCH	0.10	RST	Xã Ngọk Tem				0.10																									2022			
2.1.20	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**DRA**	**31.00**																																		
547	Khu sinh hoạt sử lý nước thải các khu KT 01, KT 02	DRA	1.7	NHK, RST, CLN	TT Măng Đen		0.80	0.20	0.70																										Quy hoạch phân khu		
548	Qui hoạch bãi rác thải	DRA	1	NHK	Xã Đăk Ring		1																														
549	Bãi đổ thải (3 vị trí) (0.5 + 1 + 0.5)	DRA	2	NHK	Xã Đăk Ring		2																														
550	Bãi rác thôn Kon PLông	DRA	1	NHK	Xã Hiếu		1																											2025			
551	Bãi rác thôn vi k lăng 2	DRA	1	NHK	Xã Pờ Ê		1																											2025			
552	Bãi thải QL 24 thôn Vi Ktau	DRA	2	NHK	Xã Pờ Ê		2																											2025			
553	Bãi thải QL 24 thôn Vi K lăng 1	DRA	2	NHK	Xã Pờ Ê		2																											2025			
554	Đất bãi rác xã Măng Bút tại thôn Măng Bút	DRA	1	RST	Xã Măng Bút				1																									2021			
555	Dự án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn huyện Kon Plông	DRA	5	RST	TT Măng Đen				5																										QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh.	
556	Mở rộng Bãi rác + công nghệ xử lý rác thải huyện KonPlông	DRA	10.00	RST	TT Măng Đen				4.80																										BQLDA DTXD huyện		
557	Điểm thu gom rác thải xã Xã Măng Cành	DRA	2.00	RST	Xã Măng Cành				2.00																									2023			
558	Bãi đổ thải đường tỉnh 676	DRA	4.00	NHK	Xã Măng Cành		4.00																											2023			
2.1.21	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**15.40**																																		
559	Đất tôn giáo xã NgọK Tem	TON	5.00	LUK, RPH	Xã NgọK Tem	2.00				3.00																								2025			
560	Quy hoạch Đất tôn giáo địa điểm tại thôn Vi Ring	TON	0.20	RST	Xã Đăk Tăng		0.20																											2025			
561	Đất tôn giáo xã Măng Bút tại thôn Đăk Niêng,	TON	5.00	NHK, RST	Xã Măng Bút		3.50		1.50																									2025			
562	Cơ sở tôn giáo xã Đăk Nên	TON	0.20	RST	Xã Đăk Nên				0.20																									2030			
563	Đất tôn giáo trung tâm xã Hiếu	TON	5.00	NHK	Xã Hiếu		5.00																														
2.1.22	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	**35.69**																																		
564	Nghĩa Địa Đăk Lai	NTD	0.50	NHK	Xã Đăk Nên		0.50																										0.50	2025			
565	Nghĩa địa thôn Vương, Đắk Lúp	NTD	0.50	CLN	Xã Đăk Nên			0.50																									0.50	2027			
566	Nghĩa địa thôn Đắk Lang và Đắk G Ró	NTD	0.8	NHK	Xã Đăk Nên		0.8																											2026			
567	Nghĩa địa Đắk Tiêu	NTD	0.7	NHK	Xã Đăk Nên		0.7																											2026			
568	Nghĩa địa Đắk Bút	NTD	1	NHK	Xã Đăk Nên		1																											2025			
569	Nghĩa địa thôn Xô Thák	NTD	1	DCS	Xã Đăk Nên																												1.00	2025			
570	Nghĩa địa thôn Tu Rét	NTD	0.9	NHK	Xã Đăk Nên		0.9																											2024			
571	Nghĩa đại thôn Xô Luông	NTD	0.8	CLN	Xã Đăk Nên			0.80																										2024			
572	Nghĩa địa thôn Tu Thôn	NTD	1.1	NHK	Xã Đăk Nên		1.1																											2024			
573	Nghĩa trang thôn Đắk La	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																														
574	Nghĩa trang thôn Đắk Ang	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																														
575	Nghĩa trang thôn Đắk Lăng	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																														
576	Nghĩa trang xã	NTD	0.07	NHK	Xã Đăk Ring		0.07																														
577	Nghĩa trang thôn Ngọk Ring	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																														
578	Nghĩa trang làng Đắk Sao thôn Đắk Da	NTD	0.1	RSX	Xã Đăk Ring		0.1			RST																											
579	Nghĩa trang làng Nước Lóa thôn Ngọk Ring	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																														
580	Nghĩa trang làng Ngọc Chè	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																														

581	Nghĩa trang thôn Đắk Chở	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																																
582	Nghĩa trang làng Ngọc Hoàng, thôn Đắk Chở	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																																
583	Nhĩa trang làng Tăng Bơ thôn Vắc Y Nhông	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																																
584	Nghĩa trang thôn Đắk Da	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																																
585	Nghĩa trang làng Nước Niêu, thôn Đắk Da	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																																
586	Nghĩa trang thôn Đắk Doa	NTD	0.1	NHK	Xã Đăk Ring		0.1																																
587	Nghĩa trang thôn ViKtau xã Pờ Ê	NTD	3	NHK	Xã Pờ Ê		3																																
588	Nghĩa trang 08/10 thôn trên địa bàn xã (Thôn Văn Loa, thôn Đăk Pông, thôn Đăk Niêng, Nghĩa trang UBND xã + thôn Măng Bút, thôn Tu Nông, thôn Kô Chiêk, thôn Đăk Chun, thôn Đăk Dăy)	NTD	15	RST	Xã Măng Bút				15.00																										2021			
589	Nghĩa trang thôn Rô Xia	NTD	1	RST	Xã Đăk Tăng				1																										2024			
590	Nghĩa trang thôn Đắk Bờ Rỏ	NTD	0.2	RST	Xã Đăk Tăng				0.2																										2024			
591	Nghĩa trang làng Đắk Sa	NTD	0.25	RST	Xã Đăk Tăng				0.25																										2024			
592	Nghĩa trang trung tâm xã	NTD	2	RST	Xã Đăk Tăng				2																										2024			
593	Nghĩa địa thôn Vi Chring	NTD	2	NHK	Xã Hiếu		2																												2025			
594	Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân	NTD	2.07	RST	Xã Măng Cành		2.07																												2023	BQLDA DTXD huyện-QĐ số 2274/QĐ- UBND ngày 10/10/2019 của UBND huyện	Kế hoạch 2021	
595	Nghĩa địa thôn Diek Nót	NTD	1.00	RST	Xã Ngọk Tem				1.00																										2022			
596	Nghĩa địa thôn Diek Pêt	NTD	0.50	RST	Xã Ngọk Tem		0.50																												2022			
2.1.23	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**29.55**																																				
597	Khu dịch vụ công cộng	PNK	2	RST	TT Măng Đen				2																											Quy hoạch phân khu		
598	Nhà ở xã hội	PNK	1.5	RST	TT Măng Đen				1.5																											Quy hoạch phân khu		
599	Nhà ở thu nhập thấp	PNK	2.43	RST	TT Măng Đen				2.43																											Quy hoạch phân khu		
600	Khu dịch vụ công cộng đô thị	PNK	1.53	DCS	TT Măng Đen				1.53																											Quy hoạch phân khu		
601	Khu dịch vụ công cộng khu ở	PNK	0.4	RST	TT Măng Đen				0.4																											Quy hoạch phân khu		
602	Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đắk Ring	PNK	0.15	CLN	Xã Đăk Ring			**0.15**																															
603	Đất phi nông nghiệp khác xã Măng Cành (nhà ở công nhân, nhà kho, sản phẩt)	PNK	3.50	NHK	Xã Măng Cành		3.50																												2022			
604	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	PNK	25.90	DCS, RST	TT Măng Đen				22.00																									3.90		Quyết định 117/QĐ-UBND	Kế hoạch 2021	
2.2	**Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất**		**31510.49**																																				
2.2.1	**Đất trồng cây hàng năm khác**	**HNK**	**530.00**																																				
605	Quy hoạch đất sản xuất Đắk Mêng, Đắk G Ró, Đắk Lang	NHK	5.00	DCS, RST	Xã Đăk Nên				2.00																									3.00	2025			
606	Quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp thôn Đắk Lúp	NHK	5.00	DCS, RST	Xã Đăk Nên				2.00																									3.00	2023			
607	Quy hoạch đất sản xuất	NHK	20	RST	Xã Đăk Ring				20.00																														
608	Dự án trồng cỏ chăn nuôi	NHK	500.00	NHK	Xã Ngọk Tem		500.00																												2022			
2.2.2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**115.47**																																				
609	Quy hoạch vùng trồng chè	CLN	95.47	RST	Xã Hiếu				95.47																														
610	Vùng trồng cây ăn quả thôn vi pờ ê-2 vị trí	CLN	10	NHK	Xã Pờ Ê		10																																
611	Vùng trồng cây ăn quả thôn vi K làng 2	CLN	5	NHK	Xã Pờ Ê		5																																
612	Vùng trồng cây ăn quả thôn vi K làng 1	CLN	5	NHK	Xã Pờ Ê		5																																
2.2.3	**Đất rừng sản xuất**	**RSX**	**574.94**																																				
613	Trồng rừng sản xuất 10/10 thôn	RST	574.94	NHK, CLN	Xã Măng Bút		500	74.94																											2030			
2.2.4	**Đất rừng đặc dụng**	**RDD**	29439.00																																				
614	Quy hoạch rừng đặc dụng	RDD	29339	RPH						29339																									2021-2030	BQL Thạch Nham		
615	Chuyển đổi, bảo tồn rừng đặc dụng	RDD	100.00	RST	Xã Pờ Ê				100.00																														
2.2.5	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**796.08**																																				
616	Đầu tư xây dựng vùng sản xuất rau, củ, quả ôn đới ứng dụng công nghệ cao	NKH	30	RST	TT Măng Đen				30																											QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh		

617	Sản xuất hạt giống cây trồng ôn đới	NKH	10	RST	TT Măng Đen				10																										QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh	
618	Ứng dụng công nghệ cao trồng, chăm sóc dược liệu dưới tán rừng	NKH	26,68	RST	TT Măng Đen				26,68																										QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh	
619	Trang trại trồng cây dược liệu của công ty TNHH dược liệu và Nông Nghiệp Măng Đen	NKH	42	RST	TT Măng Đen				42.00																												
620	Trồng rau, hoa, quả xứ lạnh và các loại cây có giá trị kinh tế cao của doanh nghiệp tư nhân Yên Vân	NKH	38	RST	TT Măng Đen				38.00																												
621	Trồng cây kiwi xứ lạnh Măng Đen	NKH	2.49	RST	TT Măng Đen				2.49																												
622	Dự án xây dựng vườn ươm sim của Công ty TNHH MTV Sim Thiên Sơn	NKH	63.30	CLN, NHK, RTS	TT Măng Đen		21.00	21.00	21.30																												
623	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và trồng một số cây dược liệu quý hiếm của công ty cổ phần dược liệu MeeKong.	NKH	1.57	NHK, DGT	TT Măng Đen		1.14						0.43																								
624	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Kon Plông	NKH	256.00	RST	Xã Hiếu-Tiêu khu 492				256.00																										QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh.	
625	Dự án nuôi bò thịt trên địa bàn huyện Kon Plông	NKH	100	NHK, CLN	Xã Đăk Nên, Đăk Ring, Pờ Ê, Ngọk Tem		50.00	50.00																										2022	QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh.	
626	Dự án trang trại xanh khép kín kết hợp chăn nuôi lợn thịt sạch	NKH	20.00	NHK, CLN	Xã Pờ Ê		10.00	10.00																													
627	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	330.00	NHK, CLN	Xã Măng Bút		200.00	130.00																													
628	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	NKH	6.00	RST	Xã Măng Bút-Tiểu khu 393 thôn Đăk Giắc				6.00																										QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh.	
629	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển dược liệu Kon Tum	NKH	36.72	RST, CLN, NHK	Xã Măng Cành		6.72	15.00	15.00																									2023			
2.2.6	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**55.00**																																		
630	Dự án nuôi cá nước lạnh trên các lòng hồ thủy điện gắn với du lịch sinh thái tại huyện Kon Plông	DNL	50.00	DNL	Xã Đăk Nên, Xã Đăk Tăng, Xã Đăk Ring										50.00																			2022	QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh.	
631	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5	NHK	Xã Hiếu		5.00																											2025			
2.3	**Dự án không thay đổi mục đích sử dụng đất**		6932.90																																		
632	Dự án cải tạo, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với du lịch sinh thái dưới tán rừng	RST	350.00	RST	TT Măng Đen				350.00																										QĐ 684 ngà 2/8/2021 của UBND tỉnh	
633	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, kết hợp trồng cây dược liệu dưới tán rừng của công ty TNHH đầu tư Măng Đen	RST	15.5	RST	TT Măng Đen				15.50																												
634	Dự án cải tạo, bảo vệ phát triển rừng kết hợp với du lịch sinh thái dưới tán rừng của công ty TMCP du lịch Greeen Globe	RST	73.6	RST	TT Măng Đen				73.60																												
635	Sản xuất rau, hoa, cây ăn quả, trồng dược liệu và quản lý bảo vệ rừng của công ty TNHH ADC	RST	334.63	RST	TT Măng Đen				334.63																												
636	Trồng và chế biến dược liệu, giới thiệu sản phẩm kết hợp du lịch nông nghiệp của công ty TNHH Nông Nghiệp sạch Tây Nguyên	RST	38	RST	TT Măng Đen				38.00																												
637	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng của công ty Lan Ngọc Quỳnh Anh	RST	4.76	RST	TT Măng Đen				4.76																												
638	Công ty TNHH Măng Đen GreenGarde	RST	6.16	RST	TT Măng Đen				6.16																												
639	Dự án đầu tư Trồng cây dược liệu kết hợp trồng các loại rau, hoa, củ, quả sạch của Công ty CP đầu tư Thương Mại và Dịch vụ Phúc Khoang	RST	49.20	RST	TT Măng Đen				RST																								49.20		Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 29/05/2019 của UBND tỉnh	
640	Dự án nông nghiệp công nghệ cao, trồng các loại dược liệu dưới tán rừng kết hợp với du lịch sinh thái để quản lí bảo vệ rừng của Công ty TNHH MTV	RST	49.40	RST	TT Măng Đen				49.40																										QĐ 1026/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh	
641	Trồng và chế biến dược liệu kết hợp du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm tại huyện Kon Plông	RST	249,1	RST	Xã Pờ Ê, Thị Trấn Măng Đen				249.10																										QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh.	
642	Dự án kinh doanh du lịch sinh thái, dịch vụ nghỉ dưỡng, kết hợp bảo tồn, , phát triển dược liệu tại tiểu khu 489, 490	RST, RPH	80.91	RST, RPH	TT Măng Đen				80.91																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	
643	Dự án trồng sâm dây tại tiểu khu 487	RST	20	RST	TT Măng Đen				20																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	
644	Dự án trồng cây dược liệu gắn với quản lý, bảo vệ rừng	RST	100.00	RST	Xã Hiếu				100.00																										QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh.	
645	Trồng dược liệu dưới tán rừng kết hợp du lịch sinh thái của công ty TNHH rồng BaZan	RST	49.10	RST	Xã Hiếu				49.10																												
646	Dự án bảo tồn, phát triển dược liệu dưới tán rừng tại tiểu khu 500	RST	284	RST	Xã Hiếu				284																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	
647	Du lịch sinh thái tại tiểu khu 502	RST	35.3	RST	Xã Hiếu				35.3																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	
648	Dự án kinh doanh, du lịch sinh thái, dịch vụ, nghỉ dưỡng, kết hợp bảo tồn phát triển dược liệu tại tiểu khu 491	RPH	364	RPH	Xã Hiếu					364																								2025	BQL Thạch Nham	
649	Dự án bảo tồn, phát triển dược liệu dưới tán rừng tại các tiểu khu 494	RPH	30	RPH	Xã Hiếu					30																								2022	BQL Thạch Nham	
650	Dự án kinh doanh, du lịch sinh thái, dịch vụ, nghỉ dưỡng, kết hợp bảo tồn phát triển dược liệu tại các tiểu khu 410 ,413	RPH	1173	RPH	Xã Ngọk Tem					1173																								2025	BQL Thạch Nham	
651	Dự án bảo tồn, phát triển cây ươt gắn với được liệu dưới tán rừng tại các tiểu khu 427, 427, 430, 431, 432	RPH	800	RPH	Xã Ngọk Tem					800																								2022	BQL Thạch Nham	
652	Dự án kinh doanh du lịch sinh thái, dịch vụ nghỉ dưỡng, kết hợp bảo tồn, , phát triển dược liệu tại tiểu khu 407, 411, 412, 413, 409	RST, RPH	2500	RST, RPH	Xã Đăk Tăng				2500																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	
653	Bảo tồn thông 5 lá tại các khoảnh 3,4,9,20 tiểu khu 409	RST	23.26	RST	Xã Đăk Tăng				23.26																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	
654	Dự án bảo tồn, phát triển dược liệu dưới tán rừng tại tiểu khu 399	RST	20.85	RST	Xã Măng Bút				20.85																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	
655	Dự án đầu tư trồng cây dược liệu dưới tán rừng	RST	144.30	RST	Xã Măng Cành				144.30																									2022		
656	Dự án bảo tồn, phát triển dược liệu dưới tán rừng tại tiểu khu 478	RST	258.96	RST	Xã Măng cành				258.96																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	
657	Dự án bảo tồn, phát triển dược liệu dưới tán rừng tại tiểu khu 388	RST	127.97	RST	Xã Đăk Ring				127.97																									2022	Cty TNHH MTV Kon Plong	